

4100

TỪ VỰNG TOEIC CẬP NHẬP 2018

- + Từ vựng sát nhất
- + Trình bày dễ hiểu nhất
- + Song ngữ Việt Anh

Group: Cùng học Toeic 990

LỜI NÓI ĐẦU:

Xin chào các bạn, nếu các bạn đang đọc cuốn Ebook này thì chắc hẳn các bạn đang có dự tính thi TOEIC trong năm 2018 này hoặc đơn giản là muốn cải thiện vốn từ vựng tiếng anh của mình.

Ebook này do tập thể các Admin của Group: “ Cùng học Toeic 990” biên soạn nhằm mục đích muốn giúp đỡ các bạn có ý định tự luyện Toeic và từ vựng tại nhà có một nguồn tài liệu hiệu quả và sát thực hơn trong gia đoạn mà những cuốn sách từ vựng trên thị trường hiện tại đã quá cũ và không phù hợp với các đề thi TOEIC hiện tại nữa.

Những từ vựng trong quyển Ebook này đều do nhóm Admin của Group: “Cùng học Toeic 990” soạn thảo dựa trên những từ vựng trong các đề thi thật Toeic mà nhóm mình đi thi trong những tháng gần đây. Và nhóm mình đã chắt lọc ra 400 TỪ TRỌNG ĐIỂM được chia theo mức độ xuất hiện ở từng PART trong đề thi TOEIC hiện nay bao gồm cả LISTENING và READING.

Hi vọng cuốn sách này sẽ là một nguồn tài liệu hữu ích giúp các bạn có thể đạt được số điểm thật cao trong bài thi Toeic của mình :D

Các Admins Group: “Cùng học Toeic 990”

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG CUỐN SÁCH:

1. Quyển Ebook này gồm “400 từ vựng trọng điểm” xuất hiện trong các đề thi thật Toeic ở Việt Nam gần đây và được chia theo từng Part theo mức độ xuất hiện của chúng để các bạn tiện theo dõi.
2. Tất cả TỪ VỰNG đều được phiên âm, dịch nghĩa, ví dụ và cả hình ảnh minh họa cụ thể để các bạn có thể hiểu cặn kẽ về mỗi từ trong cuốn Ebook này. Tuy nhiên, do thời gian soạn sách khá ngắn và các admin của nhóm còn ít kinh nghiệm viết ebook nên nếu có sai sót gì mong các bạn thông cảm. Mọi thắc mắc liên quan đến cuốn sách các bạn có thể vào Group: Cùng học Toeic 990 để hỏi thêm thông tin nhé:

<https://www.facebook.com/groups/toeiccunghoc990/>

Hoặc các bạn có thể inbox trực tiếp các admins đã biên soạn cuốn Ebook này nhé:

Admin Anh Lê:

<https://www.facebook.com/zavier.navas>

Admin Anh Bùi:

<https://www.facebook.com/donotslackoff>

Admin Nguyễn Tiến Mạnh:

<https://www.facebook.com/TonyManh.edu.vn>

Admin Nguyễn Tiến Phúc:

<https://www.facebook.com/profile.php?id=100007562115612>

GROUP “CÙNG HỌC TOEIC 990 ||

<https://www.facebook.com/groups/toeiccunghoc990/>

Quyển Ebook này do tập thể Admin Group “Cùng học Toeic 990” viết và biên soạn nhằm giúp các bạn thi Toeic có nguồn tài liệu tự học hiệu quả và chất lượng. Mong các bạn đừng mua bán cuốn sách này vì thế sẽ làm mất đi giá trị mà chúng mình gửi đến

GROUP “CÙNG HỌC TOEIC 990 ||

<https://www.facebook.com/groups/toeiccunghoc990/>



Quyển Ebook này do tập thể Admin Group “Cùng học Toeic 990” viết và biên soạn nhằm giúp các bạn thi Toeic có nguồn tài liệu tự học hiệu quả và chất lượng. Mong các bạn đừng mua bán cuốn sách này vì thế sẽ làm mất đi giá trị mà chúng mình gửi đến

GROUP “CÙNG HỌC TOEIC 990 ||

<https://www.facebook.com/groups/toeiccunghoc990/>

TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	DỊCH NGHĨA	HÌNH ẢNH	TỪ ĐỘNG NGHĨA	VÍ DỤ:
HOLD (VERB)	/həʊld/	+ CẦM NẮM + TỔ CHỨC		CARRY BEAR	He was holding a gun. = Anh ta cầm một khẩu súng.
SIT (VERB)	/sit/	+ NGỒI		SEATED	They sit in an armchair. = Họ ngồi trên một cái ghế bành
STAND (VERB)	/stænd/	+ ĐỨNG			Stand still and be quiet! = Đứng yên và giữ im lặng.

Quyển Ebook này do tập thể Admin Group “Cùng học Toeic 990” viết và biên soạn nhằm giúp các bạn thi Toeic có nguồn tài liệu tự học hiệu quả và chất lượng. Mong các bạn đừng mua bán cuốn sách này vì thế sẽ làm mất đi giá trị mà chúng mình gửi đến

GROUP “CÙNG HỌC TOEIC 990 ||

<https://www.facebook.com/groups/toeiccunghoc990/>

USE (VERB)	/ju:z/	+ SỬ DỤNG		AVAIL ADOPT	The man is using a hose. = Người đàn ông sử dụng cái vòi nước.
EXAMINE (VERB)	/ɪg'zæm.ɪn/	+ XEM XÉT		ANALYSE INVESTIGATE	The woman is examining a magazine. = Người phụ nữ đang xem tạp chí.
PREPARE (VERB)	/prɪ'peər/	+ CHUẨN BỊ		BATTEN BUILD UP	She is preparing a meal. = Cô ấy chuẩn bị một bữa ăn.

Quyển Ebook này do tập thể Admin Group “Cùng học Toeic 990” viết và biên soạn nhằm giúp các bạn thi Toeic có nguồn tài liệu tự học hiệu quả và chất lượng. Mong các bạn đừng mua bán cuốn sách này vì thế sẽ làm mất đi giá trị mà chúng mình gửi đến

GROUP “CÙNG HỌC TOEIC 990 ||

<https://www.facebook.com/groups/toeiccunghoc990/>

REFLECT (VERB)	/rɪˈflekt/	+ PHẢN CHIẾU			I could see my face reflected in his glasses. = Tôi có thể thấy mặt tôi phản chiếu trong kính.
RUN (VERB)	/rʌn/	+ CHẠY			They are running as a group. = Họ chạy thành nhóm.
WRITE (VERB)	/raɪt/	+ VIẾT		TAKE NOTE	He is writing on a sheet of paper. = Anh ta viết vào tờ giấy.

Quyển Ebook này do tập thể Admin Group “Cùng học Toeic 990” viết và biên soạn nhằm giúp các bạn thi Toeic có nguồn tài liệu tự học hiệu quả và chất lượng. Mong các bạn đừng mua bán cuốn sách này vì thế sẽ làm mất đi giá trị mà chúng mình gửi đến

GROUP “CÙNG HỌC TOEIC 990 ||

<https://www.facebook.com/groups/toeiccuonghoc990/>

LEAN (VERB)	/li:n/	+ DỰA VÀO			He is leaning on the counter. = Anh ta dựa vào quầy thu ngân.
PARK (VERB)	/pɑ:k/	+ ĐẬU XE			He parked the car on the street. = Anh ta đậu xe bên đường.
GATHER (VERB)	/'gæð.ər/	+ TỤ TẬP		MUSTER	They are gathering around the table. = Họ tụ tập xung quanh cái bàn

Quyển Ebook này do tập thể Admin Group “Cùng học Toeic 990” viết và biên soạn nhằm giúp các bạn thi Toeic có nguồn tài liệu tự học hiệu quả và chất lượng. Mong các bạn đừng mua bán cuốn sách này vì thế sẽ làm mất đi giá trị mà chúng mình gửi đến

GROUP “CÙNG HỌC TOEIC 990 ||

<https://www.facebook.com/groups/toeiccunghoc990/>

DISPLAY (VERB)	/diˈspleɪ/	+ TRƯNG BÀY		SHOW	The merchandise is display outdoor. = hàng hóa được trưng bày ngoài đường.
DOCK (VERB)	/dɒk/	+ NEO ĐẬU		ANCHOR	The boat docked next to the harbor. = Con thuyền đậu bên bến cảng.
HANDLE (VERB)	/ˈhæɪn.dəl/	+ CẦM + XỬ LÝ		HOLD GRAB	The man is handling a box. = Người đàn ông cầm một cái hộp

Quyển Ebook này do tập thể Admin Group “Cùng học Toeic 990” viết và biên soạn nhằm giúp các bạn thi Toeic có nguồn tài liệu tự học hiệu quả và chất lượng. Mong các bạn đừng mua bán cuốn sách này vì thế sẽ làm mất đi giá trị mà chúng mình gửi đến

GROUP "CÙNG HỌC TOEIC 990 ||

<https://www.facebook.com/groups/toeiccunghoc990/>

LOOKING AT (VERB)	/lʊk/	+ NHÌN VÀO		STARE	They are looking at each other. = Họ đang nhìn nhau đắm đuối.
POINT AT (VERB)	/pɔɪnt/	+ CHỈ VÀO			The man is pointing at the screen. = người đàn ông chỉ tay vào màn chiếu.
PUT ON (VERB)	/pʊt/	+ MẶC + ĐEO + ĐỘI		WEAR	He is putting on the helmet. = Anh ta đội nón bảo hiểm.

Quyển Ebook này do tập thể Admin Group "Cùng học Toeic 990" viết và biên soạn nhằm giúp các bạn thi Toeic có nguồn tài liệu tự học hiệu quả và chất lượng. Mong các bạn đừng mua bán cuốn sách này vì thế sẽ làm mất đi giá trị mà chúng mình gửi đến

GROUP “CÙNG HỌC TOEIC 990 ||

<https://www.facebook.com/groups/toeiccunghoc990/>

CASTING A SHADOW (VERB)	/kɑ:st/	+ TRÁI BÓNG			The ladder is casting a shadow on the ground. = Cái thang trải bóng trên mặt đường.
PUSH (VERB)	/pʊʃ/	+ ĐẨY		SHOVE THRUST	She is pushing a cart. = Cô ấy đang đẩy xe đẩy
PULL (VERB)	/pʊl/	+ KÉO			The man is pulling the cord. = Người đàn ông đang kéo sợi dây.

Quyển Ebook này do tập thể Admin Group “Cùng học Toeic 990” viết và biên soạn nhằm giúp các bạn thi Toeic có nguồn tài liệu tự học hiệu quả và chất lượng. Mong các bạn đừng mua bán cuốn sách này vì thế sẽ làm mất đi giá trị mà chúng mình gửi đến

GROUP “CÙNG HỌC TOEIC 990 ||

<https://www.facebook.com/groups/toeiccunghoc990/>

EXCHANGE A GREETING (VERB)	/ɪks'tʃeɪndʒ/	+ CHÀO HỎI LẪN NHAU		SHAKING HANDS	They are exchanging a greeting. = Họ đang chào hỏi lẫn nhau.
ARRANGE (VERB)	/ə'reɪndʒ/	+ SẮP XẾP			The woman is arranging furniture. = Người phụ nữ sắp xếp đồ đạc.

Quyển Ebook này do tập thể Admin Group “Cùng học Toeic 990” viết và biên soạn nhằm giúp các bạn thi Toeic có nguồn tài liệu tự học hiệu quả và chất lượng. Mong các bạn đừng mua bán cuốn sách này vì thế sẽ làm mất đi giá trị mà chúng mình gửi đến

GROUP “CÙNG HỌC TOEIC 990 ||

<https://www.facebook.com/groups/toeiccunghoc990/>

INSTRUMENT (NOUN)	/ˈɪn.strə.mənt/	+ DỤNG CỤ + NHẠC CỤ		TOOL EQUIPMENT	He is playing a musical instrument. = Anh ta đang chơi nhạc cụ.
MERCHANDISE (NOUN)	/ˈmɜː.tʃən.daɪs	+ HÀNG HÓA + SẢN PHẨM		PRODUCTS GOODS	Merchandise is displayed outdoor. = Hàng hóa được trưng bày ngoài trời
JEWELLERY (NOUN)	/ˈdʒuː.əl.ri/	+ NỮ TRANG			Customers are examining some jewellery. = Khách hàng đang xem xét nữ trang.

Quyển Ebook này do tập thể Admin Group “Cùng học Toeic 990” viết và biên soạn nhằm giúp các bạn thi Toeic có nguồn tài liệu tự học hiệu quả và chất lượng. Mong các bạn đừng mua bán cuốn sách này vì thế sẽ làm mất đi giá trị mà chúng mình gửi đến

GROUP “CÙNG HỌC TOEIC 990 ||

<https://www.facebook.com/groups/toeiccunghoc990/>

HOSE (NOUN)	/həʊz/	+ VÒI NƯỚC			The man is using a hose. = Người đàn ông đang dùng vòi nước
WATER (VERB)	/'wɔ:.tər/	+ TƯỚI CÂY			The people are watering plants in the garden. = Mọi người đang tưới cây trong vườn.
TOOL (NOUN)	/tu:l/	+ DỤNG CỤ		EQUIPMENT	He is holding a tool. = Anh ta đang cầm dụng cụ.

Quyển Ebook này do tập thể Admin Group “Cùng học Toeic 990” viết và biên soạn nhằm giúp các bạn thi Toeic có nguồn tài liệu tự học hiệu quả và chất lượng. Mong các bạn đừng mua bán cuốn sách này vì thế sẽ làm mất đi giá trị mà chúng mình gửi đến

GROUP “CÙNG HỌC TOEIC 990 ||

<https://www.facebook.com/groups/toeiccunghoc990/>

CART (NOUN)	/kɑ:rt/	+ XE ĐẨY		STROLLEY	The woman is pushing a cart. = Người phụ nữ đẩy xe đẩy
BOAT (NOUN)	/boʊt/	+ CON THUYỀN		SHIP	The boat is floating near a pier. = Con thuyền trôi gần cầu tàu.
DOCUMENT (NOUN)	/'dɒk.jə.mənt/	+ VĂN BẢN + GIẤY TỜ		PAPER ARCHIEVE	The woman is picking up a document. = Người phụ nữ đang lấy tài liệu.

Quyển Ebook này do tập thể Admin Group “Cùng học Toeic 990” viết và biên soạn nhằm giúp các bạn thi Toeic có nguồn tài liệu tự học hiệu quả và chất lượng. Mong các bạn đừng mua bán cuốn sách này vì thế sẽ làm mất đi giá trị mà chúng mình gửi đến

GROUP “CÙNG HỌC TOEIC 990 ||

<https://www.facebook.com/groups/toeiccunghoc990/>

LADDER (NOUN)	/ˈlæd.ər/	+ CẢI THANG		The man is standing on top of the ladder. = Người đàn ông đứng trên cái thang
WHEELBARROW (NOUN)	/ˈwi:lˌbær.əʊ/	+ XE CÚT KÍT		The girl is standing near a wheelbarrow. = Cô gái đứng cạnh cái xe cút kít.
SINK (NOUN)	/sɪŋk/	+ BỒN RỬA TAY		She is washing hands in a sink. = Cô ấy rửa tay ở một cái bồn rửa.

Quyển Ebook này do tập thể Admin Group “Cùng học Toeic 990” viết và biên soạn nhằm giúp các bạn thi Toeic có nguồn tài liệu tự học hiệu quả và chất lượng. Mong các bạn đừng mua bán cuốn sách này vì thế sẽ làm mất đi giá trị mà chúng mình gửi đến

GROUP “CÙNG HỌC TOEIC 990 ||

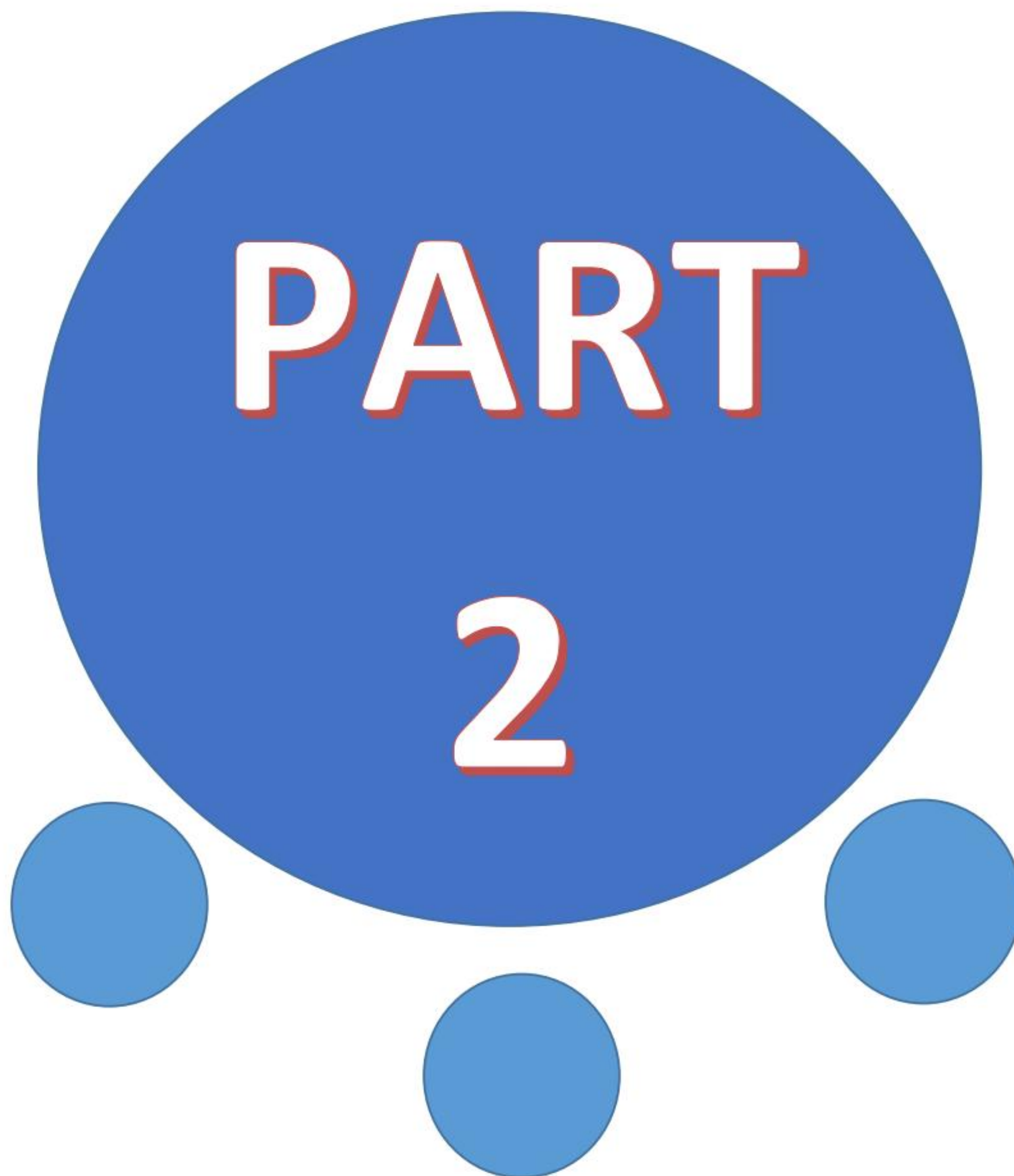
<https://www.facebook.com/groups/toeiccunghoc990/>

BENCH (NOUN)	/bentʃ/	+ GHẾ DÀI		They are resting on a bench = Họ nghỉ ngơi trên một cái ghế dài.
------------------------	---------	-----------	--	---

Quyển Ebook này do tập thể Admin Group “Cùng học Toeic 990” viết và biên soạn nhằm giúp các bạn thi Toeic có nguồn tài liệu tự học hiệu quả và chất lượng. Mong các bạn đừng mua bán cuốn sách này vì thế sẽ làm mất đi giá trị mà chúng mình gửi đến

GROUP “CÙNG HỌC TOEIC 990 ||

<https://www.facebook.com/groups/toeiccunghoc990/>



Quyển Ebook này do tập thể Admin Group “Cùng học Toeic 990” viết và biên soạn nhằm giúp các bạn thi Toeic có nguồn tài liệu tự học hiệu quả và chất lượng. Mong các bạn đừng mua bán cuốn sách này vì thế sẽ làm mất đi giá trị mà chúng mình gửi đến

TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	NGHĨA	HÌNH ẢNH	ĐỒNG NGHĨA	VD:
IN CHARGE OF (cụm từ)	GROUP “CÙNG HỌC TOEIC 990” /tʃɑː.dʒ/	CHỊU + NHẬN + QUẢN LÝ			He is in charge of shipping goods to customers. = Anh ta chịu trách nhiệm về việc giao hàng cho khách
COLLEAGUE (NOUN)	/ˈkɒl.iːg/	+ ĐỒNG NGHIỆP		COWORKE R	Their colleagues are very friendly. = Đồng nghiệp của họ rất thân thiện.
CLIENT (NOUN)	/ˈklaɪ.ənt/	+ KHÁCH HÀNG		CUSTOME R CONSUME R	I met clients at 8 p.m. = Tôi gặp khách hàng lúc 8 giờ.

Quyển Ebook này do tập thể Admin Group “Cùng học Toeic 990” viết và biên soạn nhằm giúp các bạn thi Toeic có nguồn tài liệu tự học hiệu quả và chất lượng. Mong các bạn đừng mua bán cuốn sách này vì thế sẽ làm mất đi giá trị mà chúng mình gửi đến

GROUP “CÙNG HỌC TOEIC 990 ||

<https://www.facebook.com/groups/toeiccunghoc990/>

ON BUSINESS (CỤM TỪ)	/ˈbɪz.nɪs/	+ ĐI CÔNG TÁC			He is on business. = Anh ta đang đi công tác.
CONSTRUCTION (NOUN)	/kənˈstrʌk.ʃən/	+ XÂY DỰNG		BUILD	She works in construction industry. = Cô ấy làm trong ngành xây dựng.
PRESENTATION (NOUN)	/ˌprez.ənˈteɪ.ʃən/	+ BÀI THUYẾT TRÌNH			The speaker gave a presentation about music. = Diễn giả phát biểu một bài thuyết trình về âm nhạc

Quyển Ebook này do tập thể Admin Group “Cùng học Toeic 990” viết và biên soạn nhằm giúp các bạn thi Toeic có nguồn tài liệu tự học hiệu quả và chất lượng. Mong các bạn đừng mua bán cuốn sách này vì thế sẽ làm mất đi giá trị mà chúng mình gửi đến

GROUP “CÙNG HỌC TOEIC 990 ||

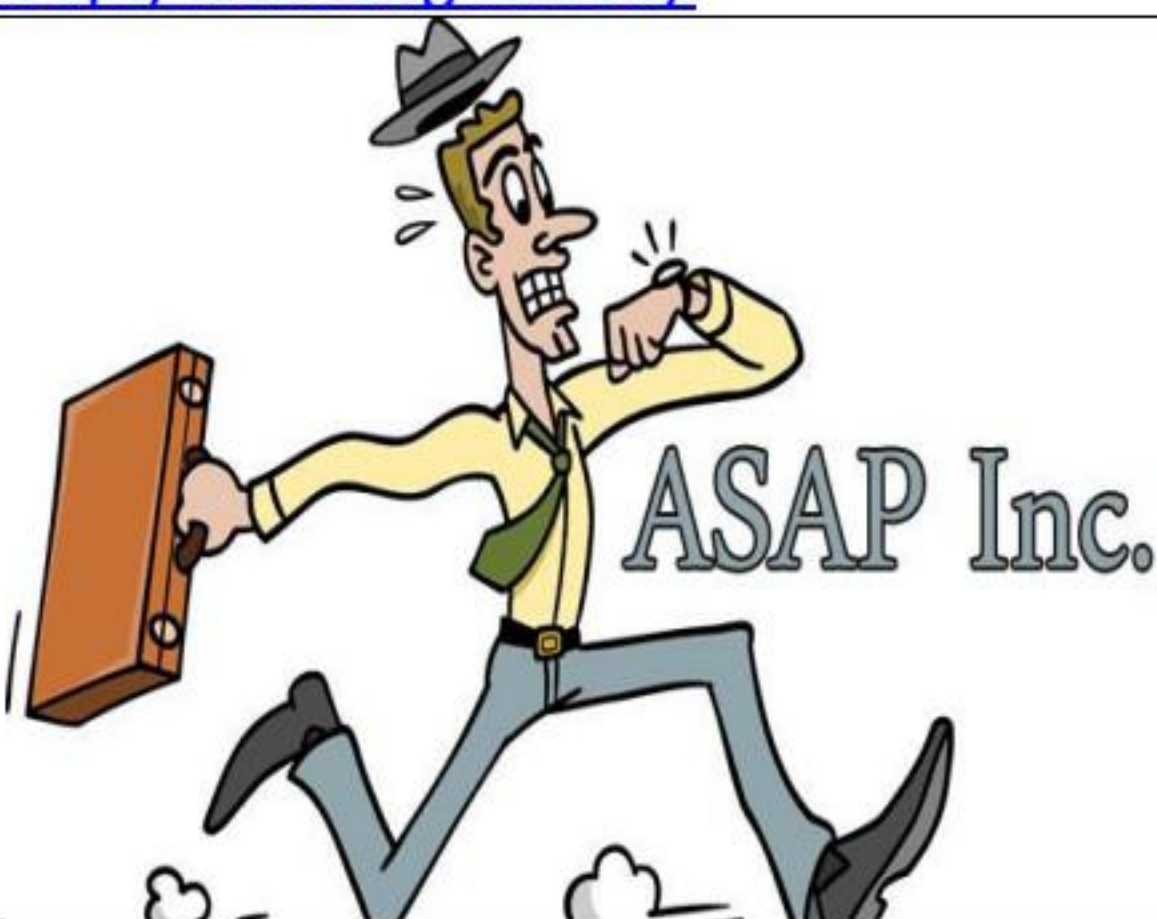
<https://www.facebook.com/groups/toeiccunghoc990/>

INSTRUCTION (NOUN)	/ɪnˈstrʌk.ʃən/	+ CHỈ DẪN		BRIEF EXPLAIN	They need clear instructions on what to do next. = Họ cần chỉ dẫn rõ ràng về việc phải làm tiếp theo.
CORNER (NOUN)	/ˈkɔː.nər/	+ GÓC ĐƯỜNG + GÓC PHÒNG			He leave the goods in the corner of the room. = Anh ta để hàng ở góc phòng.

Quyển Ebook này do tập thể Admin Group “Cùng học Toeic 990” viết và biên soạn nhằm giúp các bạn thi Toeic có nguồn tài liệu tự học hiệu quả và chất lượng. Mong các bạn đừng mua bán cuốn sách này vì thế sẽ làm mất đi giá trị mà chúng mình gửi đến

GROUP “CÙNG HỌC TOEIC 990 ||

<https://www.facebook.com/groups/toeiccuonghoc990/>

AS SOON AS (CỤM TỪ)	/su:n/	+ NGAY KHI		Come here as soon as possible. = Tới đây ngay khi có thể.
SUPERVISOR (NOUN)	/'su:.pə.vaɪ.zər/	+ NGƯỜI GIÁM SÁT		He is the supervisor of all staff. = Anh ta là người giám sát của tất cả nhân viên.

Quyển Ebook này do tập thể Admin Group “Cùng học Toeic 990” viết và biên soạn nhằm giúp các bạn thi Toeic có nguồn tài liệu tự học hiệu quả và chất lượng. Mong các bạn đừng mua bán cuốn sách này vì thế sẽ làm mất đi giá trị mà chúng mình gửi đến

GROUP “CÙNG HỌC TOEIC 990 ||

<https://www.facebook.com/groups/toeiccunghoc990/>

RECEPTIONIST (NOUN)	/rɪˈsep.ʃən.ɪst/	+ LỄ TÂN		The receptionist instructs me to look for souvenir in this shop. = Lễ tân chỉ tôi mua quà lưu niệm ở quầy này.
NEARLY (NOUN)	/ˈniə.li/	+ GẦN NHƯ		The total revenue of this year reached nearly 20 billion dollars. = Doanh thu năm nay đạt gần 20 tỷ Trump.
DOWNSTAIRS (ADVERB)	/ˌdaʊnˈsteəz/	+TẦNG DƯỚI		The man went downstairs to find his son. = Người đàn ông xuống tầng dưới để tìm con trai.

Quyển Ebook này do tập thể Admin Group “Cùng học Toeic 990” viết và biên soạn nhằm giúp các bạn thi Toeic có nguồn tài liệu tự học hiệu quả và chất lượng. Mong các bạn đừng mua bán cuốn sách này vì thế sẽ làm mất đi giá trị mà chúng mình gửi đến

GROUP “CÙNG HỌC TOEIC 990 ||

<https://www.facebook.com/groups/toeiccuonghoc990/>

UPSTAIRS (ADVERB)	/ʌp'steəz/	+ TẦNG TRÊN			Go upstairs if you want to have a meal. = Lên tầng trên nếu bạn muốn dùng bữa.
OF COURSE (CỤM TỪ)		+ DĨ NHIÊN RỒI			Of course, he is the best! = Dĩ nhiên rồi anh ta là người giỏi nhất.

Quyển Ebook này do tập thể Admin Group “Cùng học Toeic 990” viết và biên soạn nhằm giúp các bạn thi Toeic có nguồn tài liệu tự học hiệu quả và chất lượng. Mong các bạn đừng mua bán cuốn sách này vì thế sẽ làm mất đi giá trị mà chúng mình gửi đến

GROUP “CÙNG HỌC TOEIC 990 ||

<https://www.facebook.com/groups/toeiccuonghoc990/>

SUPPOSE (VERB)	/sə'pəʊz/	+ CHO RẰNG			Dan didn't answer his phone, so I suppose he's busy. = Dan không trả lời điện thoại, tôi cho rằng nó đang bận.
JOURNEY (NOUN)	/'dʒɜːni/	+ CHUYẾN ĐI		TRIP	I love going on long journeys. = Tôi thích những chuyến đi dài ngày.
CONFERENCE (NOUN)	/'kɒn.fər.əns/	+ HỘI NGHỊ		MEETING	There is a conference on women's rights. = Có một hội nghị về nữ quyền.

Quyển Ebook này do tập thể Admin Group “Cùng học Toeic 990” viết và biên soạn nhằm giúp các bạn thi Toeic có nguồn tài liệu tự học hiệu quả và chất lượng. Mong các bạn đừng mua bán cuốn sách này vì thế sẽ làm mất đi giá trị mà chúng mình gửi đến

GROUP “CÙNG HỌC TOEIC 990 ||

<https://www.facebook.com/groups/toeiccunghoc990/>

SEMINAR (NOUN)	<i>/ˈsem.ɪ.nɑːr/</i>	+ HỘI THẢO		WORKSHOP	I attended practically every lecture and seminar when I was a student. = Tôi tham gia tất cả bài giảng và hội thảo khi còn là sinh viên.
BANQUET (NOUN)	<i>/ˈbæŋ.kwɪt/</i>	+ BỮA TIỆC		PARTY	Banquets are held in the castle once a month = Những bữa tiệc được tổ chức ở lâu đài mỗi tháng 1 lần.
BROCHURE (NOUN)	<i>/ˈbrəʊ.ʃər/</i>	+ TỜ QUẢNG CÁO			My friend give me a brochure about a new product of his company. = Bạn tôi đưa tôi một tờ quảng cáo về loại sản phẩm mới của công ty anh ta.

Quyển Ebook này do tập thể Admin Group “Cùng học Toeic 990” viết và biên soạn nhằm giúp các bạn thi Toeic có nguồn tài liệu tự học hiệu quả và chất lượng. Mong các bạn đừng mua bán cuốn sách này vì thế sẽ làm mất đi giá trị mà chúng mình gửi đến

GROUP “CÙNG HỌC TOEIC 990 ||

<https://www.facebook.com/groups/toeiccunghoc990/>

EXCEPT (VERB)	/ɪk'sept/	+ NGOẠI TRỪ			The museum is open daily except Monday. = Bảo tàng mở cửa mỗi ngày ngoại trừ thứ hai.
SALESPERSON (NOUN)	/'seɪlz,pɜː.sən/	+ NGƯỜI BÁN HÀNG			The recently-hired salesperson is very kind. = Người bán hàng vừa được thuê rất là thân thiện.
ATTEND (VERB)	/ə'tend/	+ THAM GIA		TAKE PART IN	He attends a course about marketing. = Anh ta tham gia khóa học về marketing.

Quyển Ebook này do tập thể Admin Group “Cùng học Toeic 990” viết và biên soạn nhằm giúp các bạn thi Toeic có nguồn tài liệu tự học hiệu quả và chất lượng. Mong các bạn đừng mua bán cuốn sách này vì thế sẽ làm mất đi giá trị mà chúng mình gửi đến

GROUP “CÙNG HỌC TOEIC 990 ||

<https://www.facebook.com/groups/toeiccunghoc990/>

SPECIAL (ADJ)	/ˈspeʃ.əl/	+ ĐẶC BIỆT		I have a special gift for you. = Tôi có một món quà đặc biệt tặng anh.
PRODUCT (NOUN)	/ˈprɒd.ʌkt/	+ SẢN PHẨM		They do a range of skin-care products. = Họ làm rất nhiều sản phẩm chăm sóc da.
APPOINTMENT (NOUN)	/əˈpɔɪnt.mənt/	+ CUỘC HẸN		She had to cancel her dental appointment. = Cô ấy đã phải hủy cuộc hẹn với nha sĩ.

Quyển Ebook này do tập thể Admin Group “Cùng học Toeic 990” viết và biên soạn nhằm giúp các bạn thi Toeic có nguồn tài liệu tự học hiệu quả và chất lượng. Mong các bạn đừng mua bán cuốn sách này vì thế sẽ làm mất đi giá trị mà chúng mình gửi đến

GROUP “CÙNG HỌC TOEIC 990 ||

<https://www.facebook.com/groups/toeiccunghoc990/>

VACATION (NOUN)	/veɪ'keɪ.jən/	+ KỠ NGHỈ		HOLIDAY	We're taking a vacation in June. = Họ có một kỳ nghỉ vào tháng 6.
LOBBY (NOUN)	/'lɒb.i/	+ TIỀN SẢNH			Plenty of people are gathering in the lobby. = Rất nhiều người tụ tập ở tiền sảnh.
SIGN (NOUN/VERB)	/saɪn/	+ BIỂU HIỆU + KÝ TÊN			Adam designed the shop sign for me. = Adam đã thiết kế biểu hiệu của hàng cho tôi.

Quyển Ebook này do tập thể Admin Group “Cùng học Toeic 990” viết và biên soạn nhằm giúp các bạn thi Toeic có nguồn tài liệu tự học hiệu quả và chất lượng. Mong các bạn đừng mua bán cuốn sách này vì thế sẽ làm mất đi giá trị mà chúng mình gửi đến

GROUP “CÙNG HỌC TOEIC 990 ||

<https://www.facebook.com/groups/toeiccunghoc990/>

ARTICLE (NOUN)	/ˈɑː.tɪ.kəl/	+ BÀI BÁO	 An epic solo bike ride nears finish LAW firm personal assistant Georgie Fielden is well on her way to completing a solo, self-sufficient cycle ride from Land's End to John O'Groats in aid of charity. Georgie, 35, nicknamed Geronimo, originally from Backwell and now living in Bristol, started her 1,000-mile journey at Land's End on June 2 and aims to be at John O'Groats by next Wednesday. She is raising money for the Bristol, Bath and North Somerset branch of Macmillan Cancer Support in memory of her parents, George and Gloria Goodman, both from Backwell. But unlike most people who tackle the ride, Georgie is totally self-sufficient, carrying her tent, food, clothing and bicycle spares in a trailer towed behind her bike. And her challenge is made even tougher by the fact that she is still recovering from injuries she received in a horrific car accident six years ago. Before starting training in January, Georgie had not undertaken any physical exercise since 2001. She said: "The past six years have been particularly tough, dealing with the loss of both my parents and recovering from the car accident." "I wanted to do something in memory of my mum and dad and, at the same time, push myself both physically and mentally." "This ride will help me to do all of that — I will be completely on my own during the ride with no back-up." "That means that I'm going to have to motivate myself to start riding every day, deal with any repairs along the way, and find somewhere to sleep at the end of each day." "Both of my parents died from cancer, so raising money for Macmillan means a lot to me." Georgie, who works at a Bristol law firm, undertook a gruelling training schedule in preparation for her ride. She has set up an online blog at www.myspace.com/georgiecyclegiving details of her progress. Donations to support her can be made online at www.justgiving.com/georgiecycle, or you can send a cheque payable to Macmillan Cancer Support to Mrs G Fielden, c/o Osborne Clarke, 2 Temple Back East, Bristol BS1 6EG.	There was an interesting article on accounting in the paper yesterday. = Có một bài rất thú vị về ngành kế toán trên báo ngày hôm qua.
ROUTE (NOUN)	/ru:t/	+ TUYẾN ĐƯỜNG		ROAD STREET The route we had planned took us right across Greece. = Tuyến đường chúng tôi dự tính sẽ đưa chúng tôi đi qua Hy Lạp.
AGENT (NOUN)	/ˈeɪ.dʒənt/	+ NHÂN VIÊN		STAFF He is a special agent of the government = Anh ta là nhân viên đặc biệt của chính phủ.

Quyển Ebook này do tập thể Admin Group “Cùng học Toeic 990” viết và biên soạn nhằm giúp các bạn thi Toeic có nguồn tài liệu tự học hiệu quả và chất lượng. Mong các bạn đừng mua bán cuốn sách này vì thế sẽ làm mất đi giá trị mà chúng mình gửi đến

GROUP “CÙNG HỌC TOEIC 990 ||

<https://www.facebook.com/groups/toeiccunghoc990/>

ATTENDANT (NOUN)	/ə'ten.dənt/	+ NGƯỜI PHỤC VỤ			The attendant in this restaurant is very helpful. = Người phục vụ ở nhà hàng này rất tốt.
AVAILABLE (ADJ)	/ə'veɪ.lə.bəl/	+ CÓ SẴN			All products are available in Sai gon. = Tất cả sản phẩm đều có sẵn tại Sài Gòn.
JOURNALIST (NOUN)	/'dʒɜː.nə.lɪst/	+ NHÀ BÁO		REPORTER	My friend is a political journalist. = Bạn tôi là một nhà báo về chính trị.

Quyển Ebook này do tập thể Admin Group “Cùng học Toeic 990” viết và biên soạn nhằm giúp các bạn thi Toeic có nguồn tài liệu tự học hiệu quả và chất lượng. Mong các bạn đừng mua bán cuốn sách này vì thế sẽ làm mất đi giá trị mà chúng mình gửi đến

GROUP “CÙNG HỌC TOEIC 990 ||

<https://www.facebook.com/groups/toeiccuonghoc990/>

WAITER (NOUN)	/ˈweɪ.tər/	+ BỒI BÀN			The waiter help me find the wallet a lost. = Người bồi bàn giúp tôi tìm lại cái ví tôi làm mất.
IMPLEMENT (VERB)	/ˈɪm.plɪ.mənt/	+ TIẾN HÀNH			The authority begin implementi ng a new policy about exporting. = Chính phủ bắt đầu tiến hành chính sách mới về xuất khẩu.
GOVERNMENT (NOUN)	/ˈɡʌv.ən.mənt/	+ CHÍNH PHỦ			The government introduced a new policy. = Chính phủ giới thiệu một chính sách mới

Quyển Ebook này do tập thể Admin Group “Cùng học Toeic 990” viết và biên soạn nhằm giúp các bạn thi Toeic có nguồn tài liệu tự học hiệu quả và chất lượng. Mong các bạn đừng mua bán cuốn sách này vì thế sẽ làm mất đi giá trị mà chúng mình gửi đến

GROUP “CÙNG HỌC TOEIC 990 ||

<https://www.facebook.com/groups/toeiccunghoc990/>

PERFORM (VERB)	/pə'fɔ:m/	+ THỰC HIỆN + BIỂU DIỄN		The singer performed fantastically on the stage. = Người ca sĩ biểu diễn rất tuyệt vời trên sân khấu.
--------------------------	-----------	----------------------------------	--	--

Quyển Ebook này do tập thể Admin Group “Cùng học Toeic 990” viết và biên soạn nhằm giúp các bạn thi Toeic có nguồn tài liệu tự học hiệu quả và chất lượng. Mong các bạn đừng mua bán cuốn sách này vì thế sẽ làm mất đi giá trị mà chúng mình gửi đến

GROUP “CÙNG HỌC TOEIC 990 ||

<https://www.facebook.com/groups/toeiccunghoc990/>



Quyển Ebook này do tập thể Admin Group “Cùng học Toeic 990” viết và biên soạn nhằm giúp các bạn thi Toeic có nguồn tài liệu tự học hiệu quả và chất lượng. Mong các bạn đừng mua bán cuốn sách này vì thế sẽ làm mất đi giá trị mà chúng mình gửi đến

GROUP “CÙNG HỌC TOEIC 990 ||

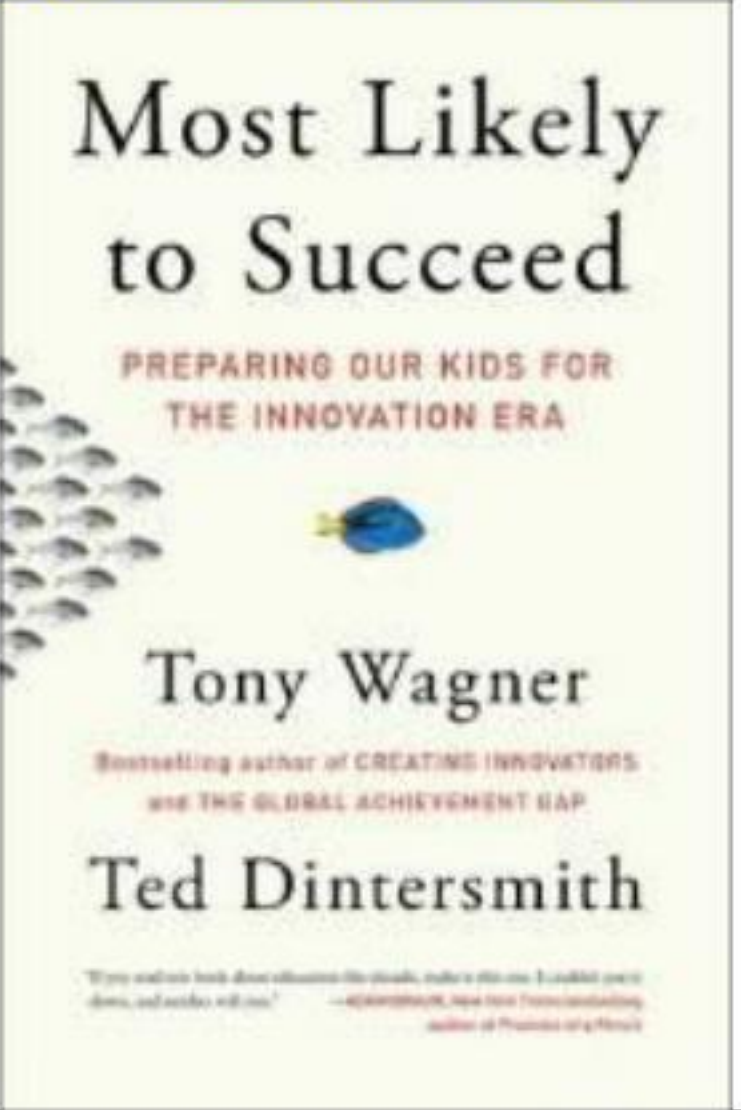
<https://www.facebook.com/groups/toeiccunghoc990/>

TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	NGHĨA	HÌNH ẢNH	ĐỒNG NGHĨA	VD:
TAKE PLACE (CUM TỪ)		+ DIỄN RA		OCCUR	The event takes place in London. = Sự kiện diễn ra ở London
CONVERSATION (NOUN)	/ˌkɒn.və'seɪ.ʃən/	+ CUỘC HỘI THOẠI		DIALOGUE	The conversation has lasted nearly 1 hour. = Cuộc nói chuyện kéo dài gần một tiếng.

Quyển Ebook này do tập thể Admin Group “Cùng học Toeic 990” viết và biên soạn nhằm giúp các bạn thi Toeic có nguồn tài liệu tự học hiệu quả và chất lượng. Mong các bạn đừng mua bán cuốn sách này vì thế sẽ làm mất đi giá trị mà chúng mình gửi đến

GROUP “CÙNG HỌC TOEIC 990 ||

<https://www.facebook.com/groups/toeiccunghoc990/>

MOST LIKELY (CỤM TỪ)		+ CÓ KHẢ NĂNG NHẤT			He is most likely a doctor. = Anh ta có khả năng nhất làm nghề bác sĩ.
DISCUSS (VERB)	/dɪ'skʌs/	+ THẢO LUẬN			They discuss about the financial crisis. = Họ đang thảo luận về cuộc khủng hoảng kinh tế.
MAIN (ADJ)	/meɪn/	+ CHÍNH		MAJOR	Main topic = Chủ đề chính

Quyển Ebook này do tập thể Admin Group “Cùng học Toeic 990” viết và biên soạn nhằm giúp các bạn thi Toeic có nguồn tài liệu tự học hiệu quả và chất lượng. Mong các bạn đừng mua bán cuốn sách này vì thế sẽ làm mất đi giá trị mà chúng mình gửi đến

GROUP “CÙNG HỌC TOEIC 990 ||

<https://www.facebook.com/groups/toeiccuonghoc990/>

SUGGESTION (NOUN)	/səˈdʒes.tʃən/	+ LỜI ĐỀ NGHỊ			What is your suggestion? = Đề nghị của bạn là gì?
SUPPLY STORE (NOUN)		+ CỬA HÀNG BÁCH HÓA			He came to the supply store but could not find a pen. = Anh ta tới cửa hàng bách hóa nhưng không thể tìm ra một cây bút.
ANNOUNCE (VERB)	/əˈnaʊns/	+ THÔNG BÁO		NOTIFY INFORM	They announce to the manager about the change. = Họ thông báo cho giám đốc về sự thay đổi

Quyển Ebook này do tập thể Admin Group “Cùng học Toeic 990” viết và biên soạn nhằm giúp các bạn thi Toeic có nguồn tài liệu tự học hiệu quả và chất lượng. Mong các bạn đừng mua bán cuốn sách này vì thế sẽ làm mất đi giá trị mà chúng mình gửi đến

GROUP “CÙNG HỌC TOEIC 990 ||

<https://www.facebook.com/groups/toeiccuonghoc990/>

PROMOTION (NOUN)	/prəˈməʊ.ʃən/	+ QUẢNG CÁO + THĂNG CHỨC		Marry won a promotion to become the lead engineer. = Marry được thăng chức làm kỹ sư trưởng.
RAISE (NOUN)	/reiz/	+ TĂNG LƯƠNG		Tom received a raise for his fantastic performance. = Tom được tăng lương vì sự thể hiện tuyệt vời của anh ta
RECOMMEND (VERB)	/ˌrek.əˈmend/	+ ĐỀ NGHỊ + KHUYẾN KHÍCH		I recommend Lina to watch the new movie. = Tôi đề nghị Lina xem bộ phim mới.

Quyển Ebook này do tập thể Admin Group “Cùng học Toeic 990” viết và biên soạn nhằm giúp các bạn thi Toeic có nguồn tài liệu tự học hiệu quả và chất lượng. Mong các bạn đừng mua bán cuốn sách này vì thế sẽ làm mất đi giá trị mà chúng mình gửi đến

GROUP “CÙNG HỌC TOEIC 990 ||

<https://www.facebook.com/groups/toeiccunghoc990/>

NOTICE (NOUN / VERB)	/ˈnəʊ.tɪs/	+ ĐỂ Ý + THÔNG BÁO			Do you notice the change in the factory? = Bạn có để ý sự thay đổi trong nhà máy không?
COMMUNICATION (NOUN)	/kəˌmjuː.nɪˈkeɪ.ʃən/	+ GIAO TIẾP			Communication skill = Kỹ năng giao tiếp
OCCUPATION (NOUN)	/ˌɒk.jəˈpeɪ.ʃən/	+ CÔNG VIỆC		JOB CAREER WORK	Fill out your previous occupation here. = Điền công việc cũ của bạn vào đây

Quyển Ebook này do tập thể Admin Group “Cùng học Toeic 990” viết và biên soạn nhằm giúp các bạn thi Toeic có nguồn tài liệu tự học hiệu quả và chất lượng. Mong các bạn đừng mua bán cuốn sách này vì thế sẽ làm mất đi giá trị mà chúng mình gửi đến

GROUP “CÙNG HỌC TOEIC 990 ||

<https://www.facebook.com/groups/toeiccuonghoc990/>

POLICY (NOUN)	/ˈpɒl.ə.si/	+ CHÍNH SÁCH		Adam notify us about the recent revised policy of the company. = Adam thông báo với chúng tôi về chính sách mới của công ty.
ACCOUNTING (NOUN)	/əˈkaʊn.tɪŋ/	+ KẾ TOÁN		He works at accounting department. = Anh ta làm ở phòng kế toán.
BUDGET (NOUN)	/ˈbʌdʒ.ɪt/	= NGÂN SÁCH		The budget for the marketing campaign is enormous. = Ngân sách cho chiến dịch quảng cáo thật khổng lồ.

Quyển Ebook này do tập thể Admin Group “Cùng học Toeic 990” viết và biên soạn nhằm giúp các bạn thi Toeic có nguồn tài liệu tự học hiệu quả và chất lượng. Mong các bạn đừng mua bán cuốn sách này vì thế sẽ làm mất đi giá trị mà chúng mình gửi đến

GROUP “CÙNG HỌC TOEIC 990 ||

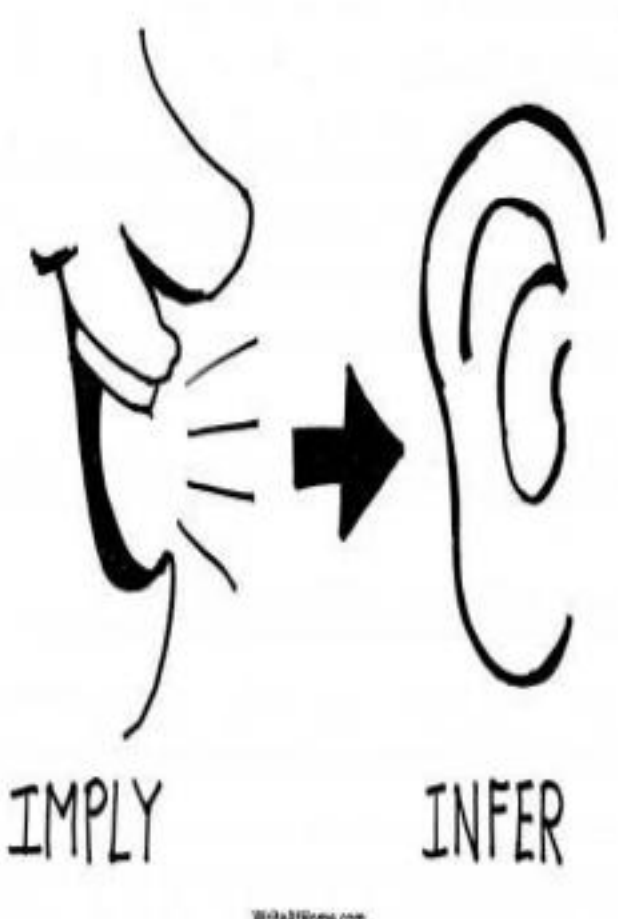
<https://www.facebook.com/groups/toeiccuonghoc990/>

MAINTENANCE (NOUN)	<i>/ˈmeɪn.tən.əns/</i>	+ BẢO TRÌ			The maintenance work at the parking area is nearly finished. = Việc bảo trì bãi giữ xe đã gần xong.
FACTORY (NOUN)	<i>/ˈfæk.tər.i/</i>	+ NHÀ MÁY		PLANT	KTS corporation intends to build a new factory in Viet Nam. = Công ty KTS dự tính xây một nhà máy mới ở Việt Nam.
CLERK (NOUN)	<i>/kla:k/</i>	+ NHÂN VIÊN			The clerk of this shop is very helpful. = Nhân viên của cửa hàng rất tốt.

Quyển Ebook này do tập thể Admin Group “Cùng học Toeic 990” viết và biên soạn nhằm giúp các bạn thi Toeic có nguồn tài liệu tự học hiệu quả và chất lượng. Mong các bạn đừng mua bán cuốn sách này vì thế sẽ làm mất đi giá trị mà chúng mình gửi đến

GROUP “CÙNG HỌC TOEIC 990 ||

<https://www.facebook.com/groups/toeiccuonghoc990/>

IMPLY (VERB)	/ɪmˈplaɪ/	+ ẨN Ý		Are you implying (that) I'm fat? = Bạn có ẩn ý là tui mập hả?
REPRESENT (VERB)	/ˌrep.rɪˈzent/	+ ĐẠI DIỆN		They chose a famous barrister to represent them in court. = Họ chọn một luật sư nổi tiếng để đại diện trước tòa
INTRODUCE (VERB)	/ˌɪn.trəˈdʒuːs/	+ GIỚI THIỆU		He introduce me to his friends. = Anh ta giới thiệu tôi cho bạn bè.

Quyển Ebook này do tập thể Admin Group “Cùng học Toeic 990” viết và biên soạn nhằm giúp các bạn thi Toeic có nguồn tài liệu tự học hiệu quả và chất lượng. Mong các bạn đừng mua bán cuốn sách này vì thế sẽ làm mất đi giá trị mà chúng mình gửi đến

GROUP “CÙNG HỌC TOEIC 990 ||

<https://www.facebook.com/groups/toeiccunghoc990/>

APARTMENT (NOUN)	/ə'pɑ:t.mənt/	+ CĂN HỘ		A modern apartment = Một căn hộ hiện đại
MENTION (VERB)	/'men.ʃən/	+ ĐỀ CẬP ĐẾN + NÓI ĐẾN		I'll mention your ideas to Jacinta. = tôi sẽ đề cập ý tưởng của bạn cho Jacinta
TENANT (NOUN)	/'ten.ənt/	+ NGƯỜI THUÊ NHÀ		I have ten tenants in the building. = Tôi có 10 khách thuê trong tòa nhà này

Quyển Ebook này do tập thể Admin Group “Cùng học Toeic 990” viết và biên soạn nhằm giúp các bạn thi Toeic có nguồn tài liệu tự học hiệu quả và chất lượng. Mong các bạn đừng mua bán cuốn sách này vì thế sẽ làm mất đi giá trị mà chúng mình gửi đến

GROUP “CÙNG HỌC TOEIC 990 ||

<https://www.facebook.com/groups/toeiccuonghoc990/>

REPLACE (VERB)	/rɪˈpleɪs/	+THAY THẾ			I want to replace all the furniture. = Tôi muốn thay thế toàn bộ nội thất.
FIX (VERB)	/fɪks/	+ SỬA CHỮA		REPAIR	It takes about 10 minutes to fix the car. = Mất khoảng 10 phút để sửa xe.

Quyển Ebook này do tập thể Admin Group “Cùng học Toeic 990” viết và biên soạn nhằm giúp các bạn thi Toeic có nguồn tài liệu tự học hiệu quả và chất lượng. Mong các bạn đừng mua bán cuốn sách này vì thế sẽ làm mất đi giá trị mà chúng mình gửi đến

GROUP “CÙNG HỌC TOEIC 990 ||

<https://www.facebook.com/groups/toeiccunghoc990/>

PROOF (NOUN)	/pru:f/	+ CHỨNG CỨ		EVIDENCE	Keep your receipt as proof of purchase. = Giữ biên lai của bạn làm chứng cứ mua hàng.
WARRANTY (NOUN)	/'wɒr.ən.ti/	+ BẢO HÀNH			The warranty covers the car mechanically for a year,. = Giấy bảo hành này bao gồm những trục trặc kỹ thuật của xe trong 1 năm.
SPEECH (NOUN)	/spi:tʃ/	+ BÀI PHÁT BIỂU		LECTURE	I had to give/make a speech at the seminar. = Tôi sẽ phát biểu một bài ở hội thảo.

Quyển Ebook này do tập thể Admin Group “Cùng học Toeic 990” viết và biên soạn nhằm giúp các bạn thi Toeic có nguồn tài liệu tự học hiệu quả và chất lượng. Mong các bạn đừng mua bán cuốn sách này vì thế sẽ làm mất đi giá trị mà chúng mình gửi đến

GROUP “CÙNG HỌC TOEIC 990 ||

<https://www.facebook.com/groups/toeiccuonghoc990/>

SPEAKER (NOUN)	/ˈspiː.kər/	+ DIỄN GIẢ		He is the key speaker today. = Anh ta là diễn giả chính của ngày hôm nay.
ENTERTAINMENT (NOUN)	/en.təˈteɪn.mənt /	+ GIẢI TRÍ		There's not much in the way of entertainment in this town = Không có nhiều hình thức giải trí trong thị trấn này

Quyển Ebook này do tập thể Admin Group “Cùng học Toeic 990” viết và biên soạn nhằm giúp các bạn thi Toeic có nguồn tài liệu tự học hiệu quả và chất lượng. Mong các bạn đừng mua bán cuốn sách này vì thế sẽ làm mất đi giá trị mà chúng mình gửi đến

GROUP “CÙNG HỌC TOEIC 990 ||

<https://www.facebook.com/groups/toeiccunghoc990/>

TRAVEL AGENCY (NOUN)		+ ĐẠI LÝ DU LỊCH		He is in charge of this travel agency. = Anh ta quản lý đại lý du lịch này.
REAL ESTATE (NOUN)		+ BẤT ĐỘNG SẢN		He is a real estate agent. = Anh ta là một nhân viên bất động sản.

Quyển Ebook này do tập thể Admin Group “Cùng học Toeic 990” viết và biên soạn nhằm giúp các bạn thi Toeic có nguồn tài liệu tự học hiệu quả và chất lượng. Mong các bạn đừng mua bán cuốn sách này vì thế sẽ làm mất đi giá trị mà chúng mình gửi đến

GROUP “CÙNG HỌC TOEIC 990 ||

<https://www.facebook.com/groups/toeiccunghoc990/>

SHORTAGE (NOUN)	/ˈʃɔː.tɪdʒ/	+ SỰ THIẾU HỤT		There's a shortage of food = Có sự thiếu hụt thức ăn
GUEST (NOUN)	/gest/	+ KHÁCH		We are ready to serve 500 guests. = Chúng tôi đã sẵn sàng phục vụ 500 khách

Quyển Ebook này do tập thể Admin Group “Cùng học Toeic 990” viết và biên soạn nhằm giúp các bạn thi Toeic có nguồn tài liệu tự học hiệu quả và chất lượng. Mong các bạn đừng mua bán cuốn sách này vì thế sẽ làm mất đi giá trị mà chúng mình gửi đến

GROUP “CÙNG HỌC TOEIC 990 ||

<https://www.facebook.com/groups/toeiccunghoc990/>

ATTENTION (NOUN)	/ə'ten.ʃən/	+ SỰ CHÚ Ý			He pays attention to a new toy = Anh ta dành sự chú ý cho món đồ chơi mới.
ATTENDANT (NOUN)	/ə'ten.dənt/	+ NHÂN VIÊN PHỤC VỤ		SERVER	Flight attendant = Tiếp viên hàng không
WATERFALL (NOUN)	/'wɔː.tə.fɔːl/	+ THÁC NƯỚC			Can you feel the spray from the waterfall? = Bạn có cảm nhận được nước từ cái thác kia không?

Quyển Ebook này do tập thể Admin Group “Cùng học Toeic 990” viết và biên soạn nhằm giúp các bạn thi Toeic có nguồn tài liệu tự học hiệu quả và chất lượng. Mong các bạn đừng mua bán cuốn sách này vì thế sẽ làm mất đi giá trị mà chúng mình gửi đến

GROUP “CÙNG HỌC TOEIC 990 ||

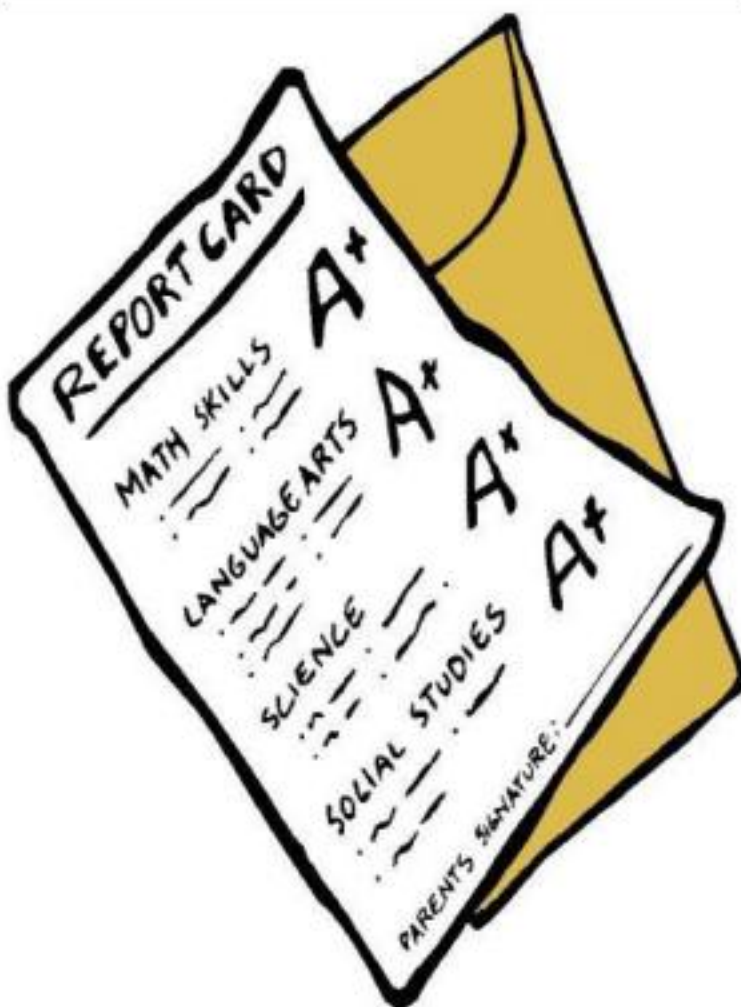
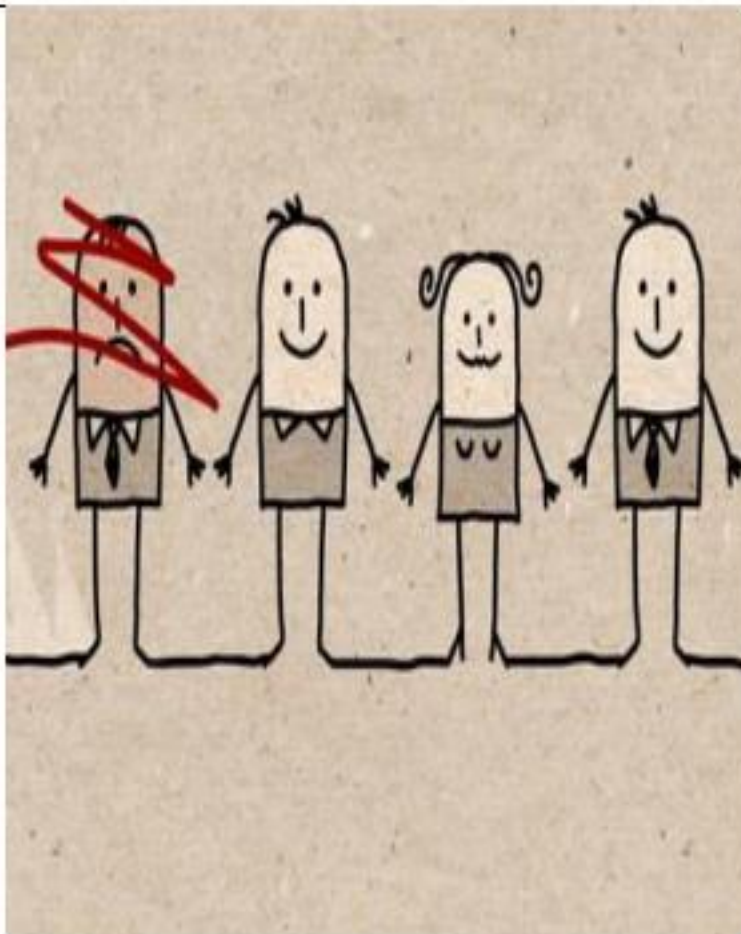
<https://www.facebook.com/groups/toeiccunghoc990/>

PURCHASE (VERB)	/ˈpɜː.tʃəs/	+ MUA		BUY	I want to purchase 5 items. = Tôi muốn mua 5 món
BRANCH (NOUN)	/brɑːntʃ/	+ CHI NHÁNH			He works in the west branch. = Anh ta làm ở chi nhánh miền tây
POSITION (NOUN)	/pəˈzɪʃ.ən/	+ VỊ TRÍ			Keep your position = Giữ vị trí của bạn đi

Quyển Ebook này do tập thể Admin Group “Cùng học Toeic 990” viết và biên soạn nhằm giúp các bạn thi Toeic có nguồn tài liệu tự học hiệu quả và chất lượng. Mong các bạn đừng mua bán cuốn sách này vì thế sẽ làm mất đi giá trị mà chúng mình gửi đến

GROUP “CÙNG HỌC TOEIC 990 ||

<https://www.facebook.com/groups/toeiccunghoc990/>

HOUSING (NOUN)	/ˈhaʊ.zɪŋ/	+ NHÀ CỬA			Housing problems in this city is unexpected serious. = Vấn đề nhà cửa ở thành phố này rất nghiêm trọng.
RESULT (NOUN)	/rɪˈzʌlt/	+ KẾT QUẢ		OUTCOME	Final result = Kết quả cuối cùng
SHORTSTAFFED (ADJ)	/ˌʃɔːtˈstɑːft/	+ THIẾU NHÂN VIÊN			They have to recruit 10 more agents because of the shortstaffed situation = Họ phải tuyển thêm 10 nhân viên vì tình hình thiếu người

Quyển Ebook này do tập thể Admin Group “Cùng học Toeic 990” viết và biên soạn nhằm giúp các bạn thi Toeic có nguồn tài liệu tự học hiệu quả và chất lượng. Mong các bạn đừng mua bán cuốn sách này vì thế sẽ làm mất đi giá trị mà chúng mình gửi đến

GROUP “CÙNG HỌC TOEIC 990 ||

<https://www.facebook.com/groups/toeiccunghoc990/>

ALTERNATIVE (ADJ)	/əl'tɜː.nə.tɪv/	+ THAY THẾ		We need an alternative road. = CHÚNG ta cần đi 1 con đường khác
ENCOURAGE (VERB)	/ɪn'kʌr.ɪdʒ/	+ KHUYẾN KHÍCH		Adam encourages us to take part in the competition = Adam khuyến khích chúng tôi tham gia cuộc thi
RECEIPT (NOUN)	/rɪ'si:t/	+ BIÊN LAI		Please keep your receipt. = Xin hãy giữ lại biên lai

Quyển Ebook này do tập thể Admin Group “Cùng học Toeic 990” viết và biên soạn nhằm giúp các bạn thi Toeic có nguồn tài liệu tự học hiệu quả và chất lượng. Mong các bạn đừng mua bán cuốn sách này vì thế sẽ làm mất đi giá trị mà chúng mình gửi đến

GROUP “CÙNG HỌC TOEIC 990 ||

<https://www.facebook.com/groups/toeiccuonghoc990/>

EXPIRE (VERB)	/ɪk'spaɪər/	+ HẾT HẠN		The ticket will expire on Monday. = Vé sẽ hết hạn vào thứ 2
CONTRACT (NOUN)	/'kɒn.trækt/	+ HỢP ĐỒNG	 www.shutterstock.com · 578866057	Have you signed the contract? = bạn đã ký hợp đồng chưa?

Quyển Ebook này do tập thể Admin Group “Cùng học Toeic 990” viết và biên soạn nhằm giúp các bạn thi Toeic có nguồn tài liệu tự học hiệu quả và chất lượng. Mong các bạn đừng mua bán cuốn sách này vì thế sẽ làm mất đi giá trị mà chúng mình gửi đến

GROUP “CÙNG HỌC TOEIC 990 ||

<https://www.facebook.com/groups/toeiccunghoc990/>

PART

4

Quyển Ebook này được biên soạn để giúp các bạn thi Toeic dễ dàng hơn. Nếu bạn đã mua cuốn sách này, hãy chia sẻ nó với bạn bè của bạn.

Chúng tôi rất mong muốn được giúp bạn. Nếu bạn đã mua cuốn sách này, hãy chia sẻ nó với bạn bè của bạn.

GROUP “CÙNG HỌC TOEIC 990”

<https://www.facebook.com/groups/toeiccunghoc990/>



TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	NGHĨA	HÌNH ẢNH	ĐỒNG NGHĨA	VÍ DỤ
AIRCRAFT (NOUN)	/ˈeə.kra:ft/	+ MÁY BAY		PLANE	military aircraft = Máy bay quân sự

Quyển Ebook này do tập thể Admin Group “Cùng học Toeic 990” viết và biên soạn nhằm giúp các bạn thi Toeic có nguồn tài liệu tự học hiệu quả và chất lượng. Mong các bạn đừng mua bán cuốn sách này vì thế sẽ làm mất đi giá trị mà chúng mình gửi đến

GROUP “CÙNG HỌC TOEIC 990 ||

<https://www.facebook.com/groups/toeiccunghoc990/>

CANDIDATE (NOUN)	/ˈkæ.n.dɪ.dət/	+ ỨNG VIÊN	candidates 	APPLICANT	We have 3 candidates to interview. = Chúng ta có 3 ứng viên để phỏng vấn.
REGISTER (VERB)	/ˈredʒ.ɪ.stər/	+ ĐĂNG KÝ		SIGN UP	He registered a course of marketing. = Anh ta đăng ký 1 khóa học marketing.
OFFER (NOUN)	/ˈɒf.ər/	+ ĐỀ NGHỊ			She was offered a job in Paris. = Cô ấy được đề nghị một công việc ở Paris

Quyển Ebook này do tập thể Admin Group “Cùng học Toeic 990” viết và biên soạn nhằm giúp các bạn thi Toeic có nguồn tài liệu tự học hiệu quả và chất lượng. Mong các bạn đừng mua bán cuốn sách này vì thế sẽ làm mất đi giá trị mà chúng mình gửi đến

GROUP “CÙNG HỌC TOEIC 990 ||

<https://www.facebook.com/groups/toeiccunghoc990/>

SUBMIT (NOUN)	/səb'mɪt/	+ NỘP		He submit an application to the director. = Anh ta nộp đơn xin việc cho giám đốc.
INVEST (VERB)	/ɪn'vest/	+ ĐẦU TƯ		He invests 10 billion dollars in stock market. = Anh ta đầu tư 10 tỷ vào thị trường chứng khoán
REFUND (VERB)	/'ri:fʌnd/	+ HOÀN TIỀN		The office refunded my expenses. = Văn phòng hoàn tiền chi phí cho tôi.

Quyển Ebook này do tập thể Admin Group “Cùng học Toeic 990” viết và biên soạn nhằm giúp các bạn thi Toeic có nguồn tài liệu tự học hiệu quả và chất lượng. Mong các bạn đừng mua bán cuốn sách này vì thế sẽ làm mất đi giá trị mà chúng mình gửi đến

GROUP “CÙNG HỌC TOEIC 990 ||

<https://www.facebook.com/groups/toeiccuonghoc990/>

HUMAN RESOURCES (NOUN)		+ PHÒNG NHÂN SỰ		He is the head of the human resources. = Anh ta là trưởng phòng nhân sự.
DEPARTMENT (NOUN)	/di'pɑ:t.mənt/	+ PHÒNG BAN		The sales department = Phòng kinh doanh
TRANSPORTATION (NOUN)	/'træn.spɔ:t/	+ PHƯƠNG TIỆN VẬN CHUYỂN		Means of transportation = Các loại phương tiện vận chuyển.

Quyển Ebook này do tập thể Admin Group “Cùng học Toeic 990” viết và biên soạn nhằm giúp các bạn thi Toeic có nguồn tài liệu tự học hiệu quả và chất lượng. Mong các bạn đừng mua bán cuốn sách này vì thế sẽ làm mất đi giá trị mà chúng mình gửi đến

GROUP “CÙNG HỌC TOEIC 990 ||

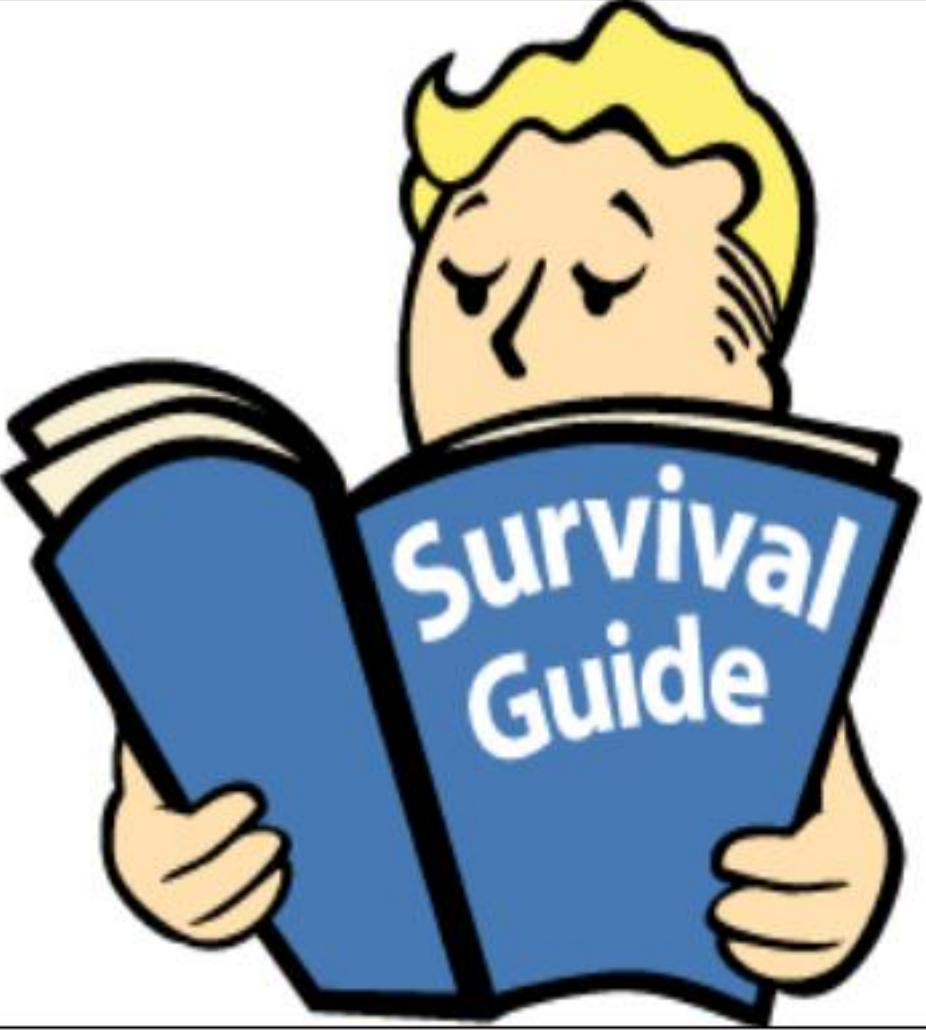
<https://www.facebook.com/groups/toeiccunghoc990/>

KIND (NOUN)	/kaɪnd/	+ LOẠI		TYPE	What kind of food did you order? = Bạn order loại thức ăn nào?
RETIRE (VERB)	/rɪˈtaɪər/	+ VỀ HƯU			Adam Wilson retired last year. = Adam về hưu năm ngoái

Quyển Ebook này do tập thể Admin Group “Cùng học Toeic 990” viết và biên soạn nhằm giúp các bạn thi Toeic có nguồn tài liệu tự học hiệu quả và chất lượng. Mong các bạn đừng mua bán cuốn sách này vì thế sẽ làm mất đi giá trị mà chúng mình gửi đến

GROUP “CÙNG HỌC TOEIC 990 ||

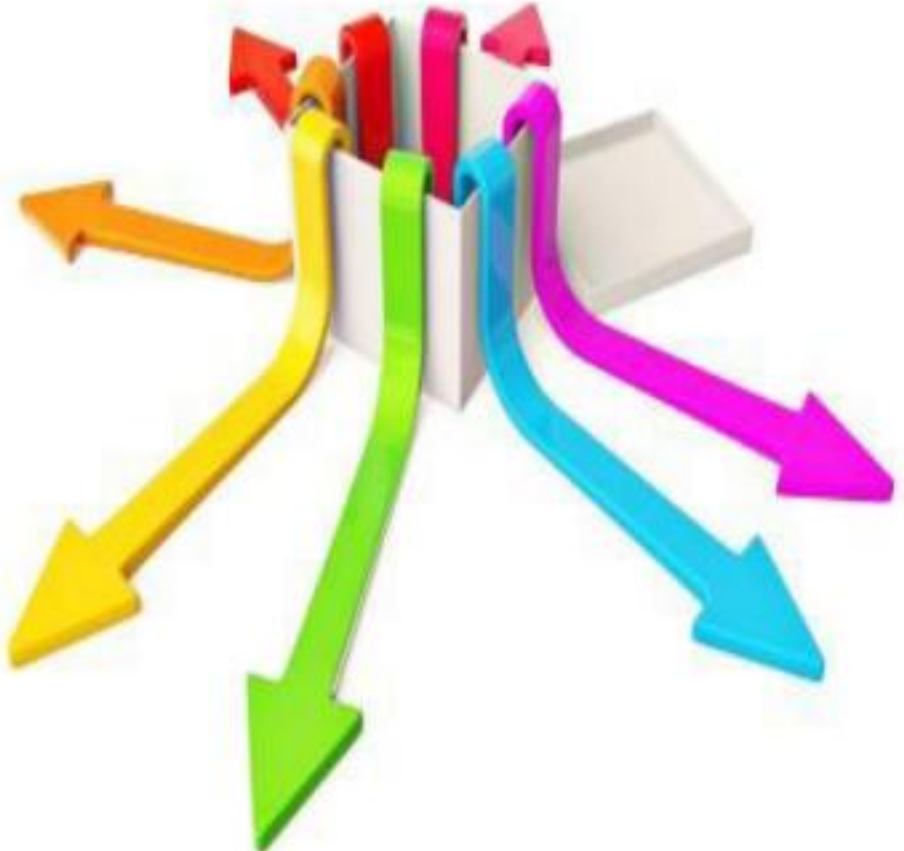
<https://www.facebook.com/groups/toeiccunghoc990/>

COMMUNITY (NOUN)	/kə'mju:.nə.ti/	+ CÔNG ĐỒNG			local community. = Cộng đồng địa phương
RENOVATE (VERB)	/'ren.ə.vert/	+ NÂNG CẤP			It takes about three months to renovate the building. = Mất khoảng 3 tháng để nâng cấp tòa nhà.
GUIDE (NOUN)	/gaɪd/	+ SÁCH HƯỚNG DẪN			travel guides = Sách hướng dẫn du lịch

Quyển Ebook này do tập thể Admin Group “Cùng học Toeic 990” viết và biên soạn nhằm giúp các bạn thi Toeic có nguồn tài liệu tự học hiệu quả và chất lượng. Mong các bạn đừng mua bán cuốn sách này vì thế sẽ làm mất đi giá trị mà chúng mình gửi đến

GROUP “CÙNG HỌC TOEIC 990 ||

<https://www.facebook.com/groups/toeiccunghoc990/>

EXHIBIT (VERB)	/ɪgˈzɪb.ɪt/	+ TRIỂN LÃM + TRƯNG BÀY		He frequently exhibits at the art gallery. = Anh ta thường trưng bày sản phẩm ở phòng tranh.
DISTRIBUTE (VERB)	/dɪˈstrɪb.juːt/	+ PHÂN PHỐI		The books will be distributed free to local schools. = Sách sẽ được phân phát miễn phí cho các trường địa phương

Quyển Ebook này do tập thể Admin Group “Cùng học Toeic 990” viết và biên soạn nhằm giúp các bạn thi Toeic có nguồn tài liệu tự học hiệu quả và chất lượng. Mong các bạn đừng mua bán cuốn sách này vì thế sẽ làm mất đi giá trị mà chúng mình gửi đến

GROUP “CÙNG HỌC TOEIC 990 ||

<https://www.facebook.com/groups/toeiccuonghoc990/>

CONTRIBUTE (VERB)	/kənˈtrɪb.ju:t/	+ ĐÓNG GÓP			Her family has contributed \$50,000 to the fund. = Gia đình cô ta đóng góp 50 ngàn Obama cho quỹ.
DECORATE (VERB)	/ˈdek.ə.reɪt/	+ TRANG TRÍ			We have already decorated the office. = CHÚNG TÔI ĐÃ TRANG TRÍ VĂN PHÒNG RỒI.
POSTPONE (VERB)	/pəʊstˈpəʊn/	+ HOÃN		DELAY	We must postpone the grand opening. = CHÚNG TÔI PHẢI HOÃN NGÀY KHAI TRƯƠNG

Quyển Ebook này do tập thể Admin Group “Cùng học Toeic 990” viết và biên soạn nhằm giúp các bạn thi Toeic có nguồn tài liệu tự học hiệu quả và chất lượng. Mong các bạn đừng mua bán cuốn sách này vì thế sẽ làm mất đi giá trị mà chúng mình gửi đến

GROUP “CÙNG HỌC TOEIC 990 ||

<https://www.facebook.com/groups/toeiccunghoc990/>

IMPROVE (VERB)	/ɪmˈpruːv/	+ CẢI THIẾN		Improving English skills is not easy. = Cải thiện kỹ năng tiếng anh không dễ đâu
LANDSCAPE (VERB)	/ˈlænd.skeɪp/	+ LÀM VƯỜN		We takes 1 week to landscape the exterior site, = CHÚNG tôi mất 1 tuần để làm khu vườn bên ngoài.

Quyển Ebook này do tập thể Admin Group “Cùng học Toeic 990” viết và biên soạn nhằm giúp các bạn thi Toeic có nguồn tài liệu tự học hiệu quả và chất lượng. Mong các bạn đừng mua bán cuốn sách này vì thế sẽ làm mất đi giá trị mà chúng mình gửi đến

GROUP “CÙNG HỌC TOEIC 990 ||

<https://www.facebook.com/groups/toeiccunghoc990/>

SCULPTURE (NOUN/VERB)	<i>/ˈskʌlp.tʃər/</i>	+ ĐIỀU KHẮC		Tom teaches sculpture at the local art school. = Tom dạy điêu khắc ở trường nghệ thuật địa phương.
GRAND OPENING		+ KHAI TRƯỞNG		The grand opening will be on Monday. = Lễ khai trương sẽ vào ngày thứ 2.
SYSTEM (NOUN)	<i>/ˈsɪs.təm/</i>	+ HỆ THỐNG		Education system = Hệ thống giáo dục

Quyển Ebook này do tập thể Admin Group “Cùng học Toeic 990” viết và biên soạn nhằm giúp các bạn thi Toeic có nguồn tài liệu tự học hiệu quả và chất lượng. Mong các bạn đừng mua bán cuốn sách này vì thế sẽ làm mất đi giá trị mà chúng mình gửi đến

GROUP “CÙNG HỌC TOEIC 990 ||

<https://www.facebook.com/groups/toeiccunghoc990/>

INSPECT (VER)	/ɪnˈspekt/	+ THANH TRA + KIỂM TRA		To ensure the safety, the factory will be inspected frequently. = Để đảm bảo an toàn, nhà máy sẽ được thanh tra thường xuyên
PROJECT (NOUN)	/'prɒdʒ.ekt/	+ DỰ ÁN		A construction project = Dự án xây dựng

Quyển Ebook này do tập thể Admin Group “Cùng học Toeic 990” viết và biên soạn nhằm giúp các bạn thi Toeic có nguồn tài liệu tự học hiệu quả và chất lượng. Mong các bạn đừng mua bán cuốn sách này vì thế sẽ làm mất đi giá trị mà chúng mình gửi đến

GROUP “CÙNG HỌC TOEIC 990 ||

<https://www.facebook.com/groups/toeiccunghoc990/>

CAMPAIGN (NOUN)	/kæm'peɪn/	+ CHIẾN DỊCH		Marketing campaign = Chiến dịch marketing
INTERNATIONAL (ADJ)	/,ɪn.tə'næʃ.ən.əl /	+ QUỐC TẾ		International visitors. = Khách du lịch quốc tế.
RECOGNIZE (VERB)	/'rek.əg.naɪz/	+ NHẬN RA		Do you recognize this song? = Bạn có nhận ra bài hát này không

Quyển Ebook này do tập thể Admin Group “Cùng học Toeic 990” viết và biên soạn nhằm giúp các bạn thi Toeic có nguồn tài liệu tự học hiệu quả và chất lượng. Mong các bạn đừng mua bán cuốn sách này vì thế sẽ làm mất đi giá trị mà chúng mình gửi đến

GROUP “CÙNG HỌC TOEIC 990 ||

<https://www.facebook.com/groups/toeiccunghoc990/>

DIVISION (NOUN)	/dɪˈvɪʒ.ən/	+ BỘ PHẬN			The sales division = Bộ phận bán hàng
CHARITY (NOUN)	/'tʃær.ə.ti/	+ TỪ THIỆN			She does a lot of work for charity. = Cô ta làm rất nhiều việc từ thiện
SPONSOR (VERB)	/'spɒn.sər/	+ TÀI TRỢ		DONATE	The show is sponsored by JVC company. = Chương trình được tài trợ bởi công ty JVC

Quyển Ebook này do tập thể Admin Group “Cùng học Toeic 990” viết và biên soạn nhằm giúp các bạn thi Toeic có nguồn tài liệu tự học hiệu quả và chất lượng. Mong các bạn đừng mua bán cuốn sách này vì thế sẽ làm mất đi giá trị mà chúng mình gửi đến

GROUP “CÙNG HỌC TOEIC 990 ||

<https://www.facebook.com/groups/toeiccunghoc990/>

MERGER (NOUN)	/ˈmɜː.dʒər/	+ VỤ SÁT NHẬP		The merger proved to be very lucrative for both companies. = Vụ sát nhập rất có lợi cho cả 2 công ty.
REVISE (VERB)	/rɪˈvaɪz/	+ CHỈNH SỬA		He revised his report plenty of times. = Anh ta đã chỉnh sửa báo cáo rất nhiều lần

Quyển Ebook này do tập thể Admin Group “Cùng học Toeic 990” viết và biên soạn nhằm giúp các bạn thi Toeic có nguồn tài liệu tự học hiệu quả và chất lượng. Mong các bạn đừng mua bán cuốn sách này vì thế sẽ làm mất đi giá trị mà chúng mình gửi đến

GROUP “CÙNG HỌC TOEIC 990 ||

<https://www.facebook.com/groups/toeiccunghoc990/>

REVIEW (VERB)	/rɪˈvjuː/	+ COI LẠI		You need to review the proposal carefully before submitting it to the manager. = Bạn cần coi lại đề xuất cẩn thận trước khi nộp cho giám đốc.
APPROVE (VERB)	/əˈpruːv/	+ CHẤP NHẬN		Our plan is approved. = Kế hoạch của chúng tôi được chấp nhận rồi.

Quyển Ebook này do tập thể Admin Group “Cùng học Toeic 990” viết và biên soạn nhằm giúp các bạn thi Toeic có nguồn tài liệu tự học hiệu quả và chất lượng. Mong các bạn đừng mua bán cuốn sách này vì thế sẽ làm mất đi giá trị mà chúng mình gửi đến

GROUP “CÙNG HỌC TOEIC 990 ||

<https://www.facebook.com/groups/toeiccunghoc990/>



Quyển Ebook này do tập thể Admin Group “Cùng học Toeic 990” viết và biên soạn nhằm giúp các bạn thi Toeic có nguồn tài liệu tự học hiệu quả và chất lượng. Mong các bạn đừng mua bán cuốn sách này vì thế sẽ làm mất đi giá trị mà chúng mình gửi đến

PART 5



Vocabularies	Phiên âm	Meaning	Picture	Synonymism	Example
1.Hold(v)	/həʊld/	cầm nắm& tổ chức		throw	1.Mr John will hold a retirement party = Ông John sẽ tổ chức 1 bữa tiệc nghỉ hưu 2. She is holding a banana . = Cô ấy đang cầm 1 quả chuối

GROUP “CÙNG HỌC TOEIC 990 ||

<https://www.facebook.com/groups/toeiccuonghoc990/>

2.Reject(v)	/rɪˈdʒekt/	từ chối	reject 	-Turn down -Refuse -Decline	-She rejects his gift = Cô ấy từ chối món quà của anh ấy
3. Assure(v)	[əˈʃʊr]	đảm bảo		-Guarantee -assure sb -ensure sth -insure (sb/sth)	-Her doctor has assured us that she'll be fine =bác sĩ của cô ấy đã đảm bảo vs chúng tôi rằng cô ấy sẽ ổn
4.Shrink(v)	/ʃrɪŋk/	giảm về kích cỡ or số lượng			-The firm's staff had shrunk to only four people. = nhân viên của công ty đã giảm xuống chỉ còn 4 người

Quyển Ebook này do tập thể Admin Group “Cùng học Toeic 990” viết và biên soạn nhằm giúp các bạn thi Toeic có nguồn tài liệu tự học hiệu quả và chất lượng. Mong các bạn đừng mua bán cuốn sách này vì thế sẽ làm mất đi giá trị mà chúng mình gửi đến

GROUP “CÙNG HỌC TOEIC 990 ||

<https://www.facebook.com/groups/toeiccunghoc990/>

5.Reserve(v)	/rɪˈzɜːv/	đặt trước		-Book(v)	- I'd like to reserve a table for two = Tôi muốn đặt trước 1 bàn cho 2 người
6.Forward(v)	/ˈfɔːwəd/	chuyển		-Send -Direct	-I'll forward any mail to your new address. = Tôi sẽ chuyển bất kì thư nào tới địa chỉ mới của bạn
7. Exceed	/ɪkˈsiːd/	Vượt quá		-Surpass	-Working hours must not exceed 42 hours a week. = số giờ làm việc phải không vượt quá 42 giờ/ tuần
8.Address(v)	/əˈdres/	giải quyết, nói chuyện		-Handle -Deal with -Solve -Resolve -Talk	-I addressed the complaints of customer =Tôi đã giải quyết các phàn

Quyển Ebook này do tập thể Admin Group “Cùng học Toeic 990” viết và biên soạn nhằm giúp các bạn thi Toeic có nguồn tài liệu tự học hiệu quả và chất lượng. Mong các bạn đừng mua bán cuốn sách này vì thế sẽ làm mất đi giá trị mà chúng mình gửi đến

GROUP “CÙNG HỌC TOEIC 990 ||

<https://www.facebook.com/groups/toeiccunghoc990/>

					nền của khách hàng
9.Appoint(v)	/ə'pɔɪnt/	bổ nhiệm		-Nominate -Name -Designate -Elect -Select	-Mr Jean was appointed as chairman = bà Jean đã được bổ nhiệm làm chủ tịch hội đồng quản trị
10.Last(v)	/la:st /	Kéo dài		-Hold on	-The hot weather lasted for the whole month of June. = Thời tiết nóng đã kéo dài cả tháng 6
11.Peak	/pi:k/	đỉnh điểm		-Climax	-Sales peaked in August =Doanh số đã đạt đỉnh vào tháng 8
12.Inaugurate	/ɪ'no:ɡjəreɪt	Khánh thành, khai mạc		-Initiate -Begin -Start - Commence -Institute	-the city library was inaugurated by the mayor =Thư viện thành phố được ông thị trưởng khánh thành

Quyển Ebook này do tập thể Admin Group “Cùng học Toeic 990” viết và biên soạn nhằm giúp các bạn thi Toeic có nguồn tài liệu tự học hiệu quả và chất lượng. Mong các bạn đừng mua bán cuốn sách này vì thế sẽ làm mất đi giá trị mà chúng mình gửi đến

GROUP “CÙNG HỌC TOEIC 990 ||

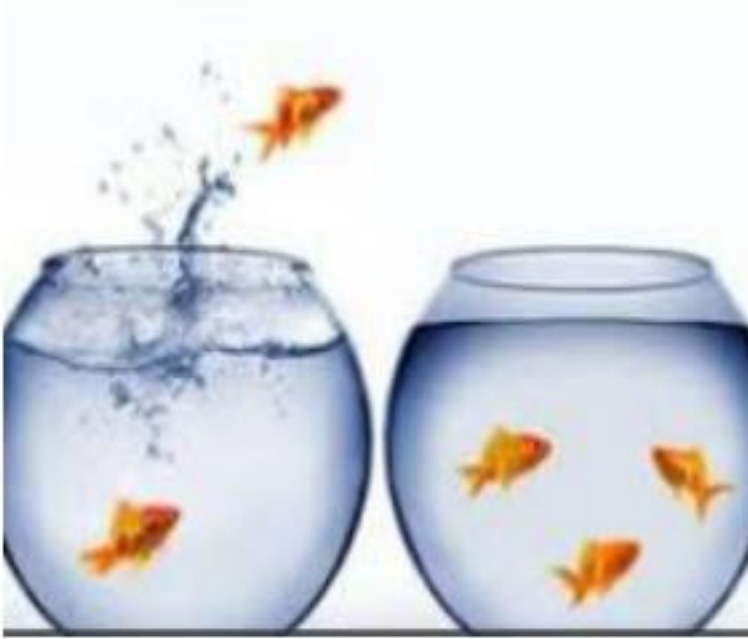
<https://www.facebook.com/groups/toeiccunghoc990/>

13.Distract	/dɪˈstrækt/	làm sao lãng			-That will distract me. =Điều đó sẽ làm tôi sao lãng.
14.Represent(v)	/ˌreprɪˈzent	hiện diện, đại diện		- on behalf of - Stand in for	-the rose represents the loving =hoa hồng tượng trưng cho tình yêu
15.Retain(v)	/rɪˈteɪn/	giữ lại			-To retain your independence. =Để giữ được sự tự do của bạn.
16.Hesitate(v)	/ˈhezəteɪt/	Do dự, lưỡng lự		-	-I hesitate to say this. =Thật là ngại khi phải nói điều này.

Quyển Ebook này do tập thể Admin Group “Cùng học Toeic 990” viết và biên soạn nhằm giúp các bạn thi Toeic có nguồn tài liệu tự học hiệu quả và chất lượng. Mong các bạn đừng mua bán cuốn sách này vì thế sẽ làm mất đi giá trị mà chúng mình gửi đến

GROUP “CÙNG HỌC TOEIC 990 ||

<https://www.facebook.com/groups/toeiccunghoc990/>

17. Verify(v)	<i>/ˈverəfaɪ/</i>	Xác nhận, kiểm tra		-Confirm	-I'll have to verify this. =Tôi phải kiểm tra lại cái này đã.
18. Rush(v)	<i>/rʌʃ/</i>	vội vã		-Hurry	-I don't wanna rush. =Tôi không muốn vội vã
19. Violate(v)	<i>/ˈvaɪələt/</i>	Vi phạm			-Do we violate the law? =Chúng tôi có vi phạm pháp luật không?
20. Relocate(v)	<i>/ˌriːləʊˈkeɪt/</i>	Di chuyển		-Move	-Would you be able to relocate, if necessary? =Nếu cần, bạn có thể chuyển chỗ ở không?

Quyển Ebook này do tập thể Admin Group “Cùng học Toeic 990” viết và biên soạn nhằm giúp các bạn thi Toeic có nguồn tài liệu tự học hiệu quả và chất lượng. Mong các bạn đừng mua bán cuốn sách này vì thế sẽ làm mất đi giá trị mà chúng mình gửi đến

GROUP “CÙNG HỌC TOEIC 990 ||

<https://www.facebook.com/groups/toeiccunghoc990/>

21.Curb(v)	[kɜːrb]	kiềm hãm, hạn chế		-Restrain	-Increased interest rates should curb inflation. =Tăng lãi suất để kìm hãm lạm phát.
22.Delegate(v)	/ˈdeləɡət/	ủy quyền, giao phó		-Authorize	-A good manager knows when to delegate = 1 quản lí tốt biết khi nào phải giao phó
23.Accommodate (v)	/əˈkɒmədeɪ t/	Cung cấp chỗ cho, sắp xếp		-Lodge	-The ballroom can accommodate 400 people. = phòng khiêu vũ có thể đủ chỗ cho 400 người

Quyển Ebook này do tập thể Admin Group “Cùng học Toeic 990” viết và biên soạn nhằm giúp các bạn thi Toeic có nguồn tài liệu tự học hiệu quả và chất lượng. Mong các bạn đừng mua bán cuốn sách này vì thế sẽ làm mất đi giá trị mà chúng mình gửi đến

GROUP “CÙNG HỌC TOEIC 990 ||

<https://www.facebook.com/groups/toeiccuonghoc990/>

24. Broaden	<i>/ 'brɔ:dn/</i>	mở rộng, nới rộng		-Enlarge -Widen	-Going to college will broaden your horizons. =Học đại học sẽ mở rộng chân trời của các bạn.
25. Alter(v)	<i>/ 'ɔ:ltə/</i>	Thay đổi		-Change	-We cannot alter the components of it. =Chúng tôi không thể thay đổi các bộ phận của nó.
26. Implement(v)	<i>/ 'impləmen t/</i>	Thi hành, thực hiện		-Conduct -Carry out	-I implement the regulations. =Tôi thực hiện các quy định.
27. Indicate(v)	<i>/ 'indəkeɪt/</i>	chỉ ra/cho biết		-Show -Point to	-Please indicate the difficulties during cooperation. =Xin cho biết những khó khăn trong quá trình hợp tác.

Quyển Ebook này do tập thể Admin Group “Cùng học Toeic 990” viết và biên soạn nhằm giúp các bạn thi Toeic có nguồn tài liệu tự học hiệu quả và chất lượng. Mong các bạn đừng mua bán cuốn sách này vì thế sẽ làm mất đi giá trị mà chúng mình gửi đến

GROUP “CÙNG HỌC TOEIC 990 ||

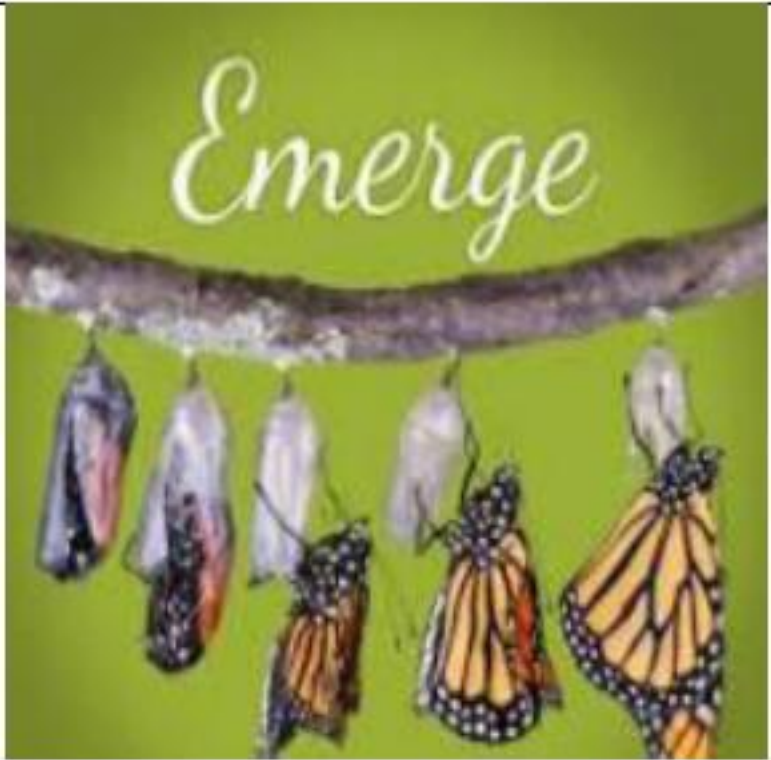
<https://www.facebook.com/groups/toeiccunghoc990/>

28. Patronize(v)	/ ' pætrənaɪz /	khách quen(nhà hàng) lên lớp(dạy đời)			-We always patronize your restaurant. =Chúng tôi luôn tới nhà hàng của bạn.
29. Obstruct(v)	/əb ' strʌkt/	Che khuất, lấp		-Block(up)	-Do not obstruct this entrance. =Đừng đứng chắn lối vào này.
30. Alleviate(v)	/ə ' li:viət/	giảm bớt, làm dịu đi		-Reduce -Relieve	-Let me alleviate your pain. =Hãy để tôi xoa dịu vết đau của bạn

Quyển Ebook này do tập thể Admin Group “Cùng học Toeic 990” viết và biên soạn nhằm giúp các bạn thi Toeic có nguồn tài liệu tự học hiệu quả và chất lượng. Mong các bạn đừng mua bán cuốn sách này vì thế sẽ làm mất đi giá trị mà chúng mình gửi đến

GROUP “CÙNG HỌC TOEIC 990 ||

<https://www.facebook.com/groups/toeiccunghoc990/>

31. Supplement(v))	/ˈsʌpləmənt/ /	bổ sung, thêm vào	 TOP 50 SUPPLEMENTS	-Add to	-I will supplement my file when interviewing. =Tôi sẽ bổ sung hồ sơ khi phỏng vấn.
32. Acquire(v)	/əˈkwɪə/	đạt được, giành được		-Get/Gain -Receive -Earn	-to acquire a good reputation =được tiếng tốt
33. Emerge(v)	/ɪˈmɜːdʒ/	nổi lên, hiện ra		-Come out -Appear	-Some worrying rumours were beginning to emerge. =Một số tin đồn đáng lo ngại bắt đầu nổi lên
34. Deposit(v)	/dɪˈpɒzɪt/	chuyển tiền(vào ngân hàng), đặc cọc		-Put down	-the cheque was only deposited yesterday, so it hasn't been cleared yet =tờ séc này mới được gửi hôm

Quyển Ebook này do tập thể Admin Group “Cùng học Toeic 990” viết và biên soạn nhằm giúp các bạn thi Toeic có nguồn tài liệu tự học hiệu quả và chất lượng. Mong các bạn đừng mua bán cuốn sách này vì thế sẽ làm mất đi giá trị mà chúng mình gửi đến

GROUP “CÙNG HỌC TOEIC 990 ||

<https://www.facebook.com/groups/toeiccunghoc990/>

					qua, nên chưa thanh toán được
35.Anticipate(v)	/æn 'tɪsəpeɪ t/	dự đoán, liệu trước		-Predict	-I couldn't anticipate anything, either. =Tôi cũng chẳng thể liệu trước bất cứ thứ gì.
36.Justify(v)	/'dʒʌstəfaɪ/	Bào chữa, thanh minh		-Explain -Account for -Defend	-this cannot justify his laziness =điều này không thể biện minh cho thói chây lười của hắn
37.Gauge(v)	/geɪdʒ/	Đánh giá/ đo lường	 pressure gauge	-Evaluate -Assess	-He was gauged about abilities = Anh ấy đã được đánh giá khả năng
38.Solicit(v)	/sə 'lɪsət/	Xin, khẩn khoản		-Call for -Ask for -Request	-They solicit me for money. =Họ nài xin tôi tiền.

Quyển Ebook này do tập thể Admin Group “Cùng học Toeic 990” viết và biên soạn nhằm giúp các bạn thi Toeic có nguồn tài liệu tự học hiệu quả và chất lượng. Mong các bạn đừng mua bán cuốn sách này vì thế sẽ làm mất đi giá trị mà chúng mình gửi đến

GROUP “CÙNG HỌC TOEIC 990 ||

<https://www.facebook.com/groups/toeiccunghoc990/>

39.Release(v)	/rɪˈliːs/	Phát hành, giải phóng, đăng(tin)		-Reveal -Issue -Declare	-to release a new film =phát hành một cuốn phim mới
40.Diversify(v)	/daɪˈvɜːsəfaɪ/	Đa dạng hóa		-Branch out -Expand	-School begins to diversify a syllabus. =Nhà trường bắt đầu đa dạng hóa chương trình học.
41. Inspect(v)	/ɪnˈspekt/	Kiểm tra/ điều tra		-Examine Investigate -Check,..	-Tôi cần phải kiểm tra hàng của anh. =I'll need to inspect your goods.
42.Terminate	/ˈtɜːmənert/	chấm dứt,kết thúc		-Bring to an end -Stop -Finish	-Chúng ta chấm dứt thỏa hiệp. =We terminate the compromise.

Quyển Ebook này do tập thể Admin Group “Cùng học Toeic 990” viết và biên soạn nhằm giúp các bạn thi Toeic có nguồn tài liệu tự học hiệu quả và chất lượng. Mong các bạn đừng mua bán cuốn sách này vì thế sẽ làm mất đi giá trị mà chúng mình gửi đến

GROUP “CÙNG HỌC TOEIC 990 ||

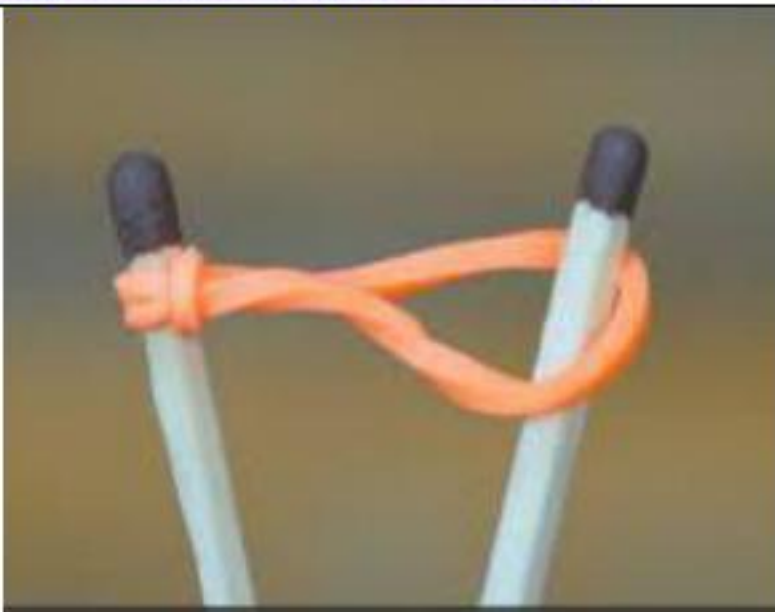
<https://www.facebook.com/groups/toeiccunghoc990/>

43. Automate(v)	<i>/ˈɔːtəmeɪt/</i>	tự động hóa		-	-fairly easy to automate. =khá dễ tự động hóa.
44. Utilize(v)	<i>/ˈjuːtəlaɪz/</i>	tận dụng/sử dụng		-use -make use of	-Sử dụng năng lượng mặt trời như một nguồn năng lượng =Utilize solar power as a source of energy
45. Supply(v)	<i>/səˈplaɪ/</i>	Cung cấp		-Give -Provide	-Cầu luôn vượt qua cung. =Demand always exceeds supply.
46. Prevent(v)	<i>/prɪˈvent/</i>	Ngăn cản, cản trở		-Prohibit -Forbid - Discourage	-Ngăn ai không được làm gì. =Prevent somebody from doing something.

Quyển Ebook này do tập thể Admin Group “Cùng học Toeic 990” viết và biên soạn nhằm giúp các bạn thi Toeic có nguồn tài liệu tự học hiệu quả và chất lượng. Mong các bạn đừng mua bán cuốn sách này vì thế sẽ làm mất đi giá trị mà chúng mình gửi đến

GROUP “CÙNG HỌC TOEIC 990 ||

<https://www.facebook.com/groups/toeiccunghoc990/>

47.Match(v)	/mætʃ/	Phù hợp xúng đôi		-	-they are well matched =hai người hợp nhau lắm
48.Redesign(v)	ri:di'zain]	thiết kế lại			-Để thiết kế lại nó. =To redesign it.
49.Desive(v)	/di'vaiz/	Sáng chế, nghĩ ra		-Invent -Compose	-Một người giám đốc có óc sáng tạo sẽ nghĩ ra một khẩu hiệu cho anh. =The creative director will devise a slogan for you.
50.Allocate(v)	/'æləkert/	Phân phát,bỏ (tiền)		-Assign -Distribute	-Phân bổ và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực;. =To allocate and efficiently use resources

Quyển Ebook này do tập thể Admin Group “Cùng học Toeic 990” viết và biên soạn nhằm giúp các bạn thi Toeic có nguồn tài liệu tự học hiệu quả và chất lượng. Mong các bạn đừng mua bán cuốn sách này vì thế sẽ làm mất đi giá trị mà chúng mình gửi đến

GROUP “CÙNG HỌC TOEIC 990 ||

<https://www.facebook.com/groups/toeiccunghoc990/>



Quyển Ebook này do tập thể Admin Group “Cùng học Toeic 990” viết và biên soạn nhằm giúp các bạn thi Toeic có nguồn tài liệu tự học hiệu quả và chất lượng. Mong các bạn đừng mua bán cuốn sách này vì thế sẽ làm mất đi giá trị mà chúng mình gửi đến

GROUP "CÙNG HỌC TOEIC 990 ||

<https://www.facebook.com/groups/toeiccunghoc990/>

Vocabularies	Phiên âm	Meaning	Picture	Synonym	Example
1.Candidate(n)	/'kændɪd ert/	Thí sinh, ứng cử viên	Democrats  Hillary Clinton Former secretary of state Republicans  Donald J. Trump Real estate mogul	nominee	1. Only the best candidates will be invited to an interview = Chỉ có những ứng cử viên giỏi nhất mới được mời phỏng vấn
2.Hire(v)	/'haɪər/	thuê, mướn		- rent - lease	- We need to hire some more office staff = Chúng ta cần thuê thêm một số nhân viên văn phòng
3. qualification(n)	/,kwɑ:lɪfɪ' keɪʃn/	Phẩm chất tiêu chuẩn khả năng		-capability - qualify	- We will choose the person with the best qualifications for his position =Chúng ta cần chọn người có phẩm chất tốt nhất cho vị trí này

Quyển Ebook này do tập thể Admin Group "Cùng học Toeic 990" viết và biên soạn nhằm giúp các bạn thi Toeic có nguồn tài liệu tự học hiệu quả và chất lượng. Mong các bạn đừng mua bán cuốn sách này vì thế sẽ làm mất đi giá trị mà chúng mình gửi đến

GROUP “CÙNG HỌC TOEIC 990 ||

<https://www.facebook.com/groups/toeiccunghoc990/>

4.recruit(v)	/rɪˈkruːt/	Tuyển chọn, tuyển dụng		enroll	- the company likes to recruit people straight out of school = công ty thích tuyển người trực tiếp từ trường học
5.Eligible(adj)	/ˈelɪdʒəbl/	Đủ điều kiện		-_able	I'll be eligible for retirement next year = Tôi đủ điều kiện để về hưu vào năm sau
6.Loyal(adj)	/ˈlɔɪəl/	trung thành		-Constant -faithful	you have been a loyal employee, having worked in our company for over forty years = Bạn là một nhân viên trung thành khi bạn làm việc tại công ty chúng tôi trên 40 năm

Quyển Ebook này do tập thể Admin Group “Cùng học Toeic 990” viết và biên soạn nhằm giúp các bạn thi Toeic có nguồn tài liệu tự học hiệu quả và chất lượng. Mong các bạn đừng mua bán cuốn sách này vì thế sẽ làm mất đi giá trị mà chúng mình gửi đến

GROUP “CÙNG HỌC TOEIC 990 ||

<https://www.facebook.com/groups/toeiccuonghoc990/>

7. Mentor(n)	/ˈmentɔːr /	Người cố vấn, quân sư		- adviser - guide - guru - counselor	I am so sad you are retiring because you are my mentor= Tôi rất buồn khi anh sắp về hưu vì anh là quân sư của tôi mà
8.recognition (n)	/ˌrekəgˈnɪʃn/	Sự công nhận		Appreciation	The company threw a retirement party for him in recognition of his many years of hard work = Công ty tổ chức tiệc nghỉ hưu cho ông ấy để công nhận nhiều năm làm việc chăm chỉ của ông
9.retire	/rɪˈtaɪər/	Nghỉ hưu		retreat	I hope I don't get bored when I retire = Tôi hy vọng mình không chán khi nghỉ hưu

Quyển Ebook này do tập thể Admin Group “Cùng học Toeic 990” viết và biên soạn nhằm giúp các bạn thi Toeic có nguồn tài liệu tự học hiệu quả và chất lượng. Mong các bạn đừng mua bán cuốn sách này vì thế sẽ làm mất đi giá trị mà chúng mình gửi đến

GROUP “CÙNG HỌC TOEIC 990 ||

<https://www.facebook.com/groups/toeiccuonghoc990/>

10.Benefit	/'benɪfɪt/	Phúc lợi, tiền phụ cấp		-advantage	The salary is not very good, but the benefits are excellent = Lương không khá lắm nhưng phúc lợi thì tuyệt vời
11.Compensation	/'kɑːmpensɪt/	Đền bù, bồi thường		redress	You will be compensated for any extra hours you work = Bạn sẽ được đền bù cho những giờ làm việc thêm
12.Constantly	/'kɑːnstəntli/	Thường xuyên, liên tục		Always Continually	She is constantly talking about her salary she rarely talks about anything else = Cô ta thường xuyên nói về lương bổng của cô ta cô ta hiếm khi nói cái gì khác

Quyển Ebook này do tập thể Admin Group “Cùng học Toeic 990” viết và biên soạn nhằm giúp các bạn thi Toeic có nguồn tài liệu tự học hiệu quả và chất lượng. Mong các bạn đừng mua bán cuốn sách này vì thế sẽ làm mất đi giá trị mà chúng mình gửi đến

GROUP “CÙNG HỌC TOEIC 990 ||

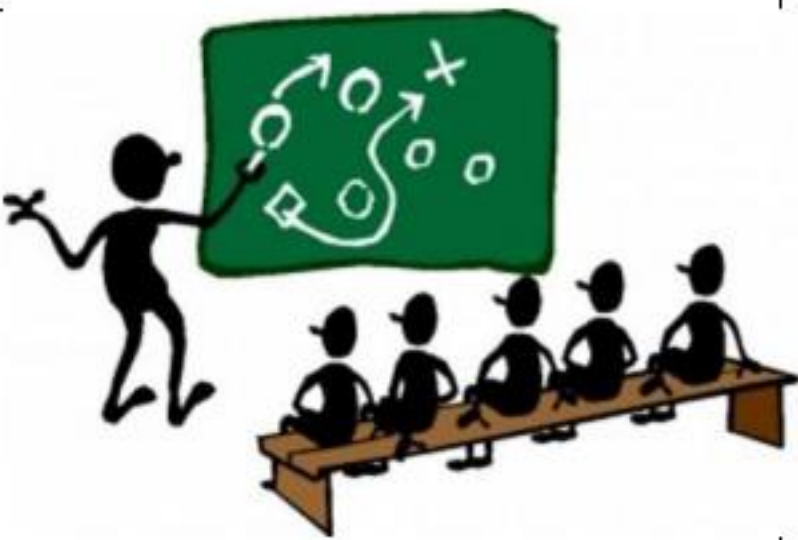
<https://www.facebook.com/groups/toeiccunghoc990/>

13. Hesitant	/'hezɪtənt /	Do dự			I was a little hesitant to ask for a pay raise because I had only been with the company for a few months = Tôi chỉ có một chút do dự để yêu cầu tăng lương vì tôi chỉ làm tại công ty vào tháng
14. Match	/mætʃ/	Làm bằng nhau, tương xứng		fit	I'm hoping you can match the salary I had with my last company = Tôi hy vọng bạn có thể đưa mức lương bằng mức lương của tôi ở công ty trước đây
15. Negotiate	/nɪ'ɡəʊʃi ert/	Thương lượng, đàm phán		Discuss	He's talking to the boss to try to negotiate a pay raise = Anh ấy nói chuyện với ông chủ để cố gắng đòi tăng lương

Quyển Ebook này do tập thể Admin Group “Cùng học Toeic 990” viết và biên soạn nhằm giúp các bạn thi Toeic có nguồn tài liệu tự học hiệu quả và chất lượng. Mong các bạn đừng mua bán cuốn sách này vì thế sẽ làm mất đi giá trị mà chúng mình gửi đến

GROUP “CÙNG HỌC TOEIC 990 ||

<https://www.facebook.com/groups/toeiccuonghoc990/>

16. Obviously	/ˈɑːbviəsli /	Rõ ràng		Evidently clearly	She keeps asking for a pay raise she obviously needs the money = Cô ấy cứ yêu cầu tăng lương, rõ ràng cô ấy cần tiền
17. Apprentice	/əˈprentɪs /	Thực tập sinh		Beginner	Most skilled laborers learn their trade by becoming apprentices to more experienced people = Hầu hết những lao động giỏi học nghề của họ bằng cách trở thành thực tập sinh cho những người có nhiều kinh nghiệm hơn
18. conduct	/kənˈdʌkt /	Tư cách đạo đức, cách chỉ đạo, cách quản lý		Behavior	She was given promotion because of her excellent conduct at work = Cô ấy được thăng chức bởi vì cách quản lý tuyệt vời của cô ở công việc

Quyển Ebook này do tập thể Admin Group “Cùng học Toeic 990” viết và biên soạn nhằm giúp các bạn thi Toeic có nguồn tài liệu tự học hiệu quả và chất lượng. Mong các bạn đừng mua bán cuốn sách này vì thế sẽ làm mất đi giá trị mà chúng mình gửi đến

GROUP “CÙNG HỌC TOEIC 990 ||

<https://www.facebook.com/groups/toeiccunghoc990/>

19. Dedication	/ˌdedɪˈkeɪ ʃn/	Sự cống hiến, sự đóng góp		Devotion	Her dedication to the job has finally earned her a promotion = Sự cống hiến cho công việc của cô ấy cuối cùng đã đem đến sự thăng chức cho cô ấy
20. Expert	/ˈekspɜːrt /	Chuyên gia		Master Specialist	You were chosen for the job because you are an expert on doing business in China = Bạn được chọn cho công việc này bởi vì bạn là chuyên gia về kinh doanh ở Trung Quốc
21. success(n)	/səkˈses/	Sự thành công			He got promoted again, he is such a success, isn't he? = Anh ấy lại được thăng chức, anh ấy là một người thành công <u>đúng không</u> ?
22. Vested(adj)	/ˌvestɪd/	Được trao cho			She has a vested interest in the company's success = Cô ấy được trao cho quyền lợi trong sự thành công của công ty

Quyển Ebook này do tập thể Admin Group “Cùng học Toeic 990” viết và biên soạn nhằm giúp các bạn thi Toeic có nguồn tài liệu tự học hiệu quả và chất lượng. Mong các bạn đừng mua bán cuốn sách này vì thế sẽ làm mất đi giá trị mà chúng mình gửi đến

GROUP “CÙNG HỌC TOEIC 990 ||

<https://www.facebook.com/groups/toeiccunghoc990/>

23. Accomplishment(n)	/ə'kɑ:mp lɪʃmənt/	Thành tích, thành tựu		achieveme nt	What are some of your greatest accomplishments ? = Vài thành tích nổi bật nhất của anh là gì?
24. Apply(v)	/ə'plai/	Nộp đơn			Why don't you apply for the job? = Tại sao bạn không nộp đơn cho công việc này?
25. Background(n)	/'bækgra ʊnd/	Nền tảng			I currently work as an office manager, but my background is in engineering = Hiện tôi là giám đốc văn phòng, nhưng ngành đào tạo của tôi là kỹ sư xây dựng
26. Confidence(n)	/'kɑ:nfɪdə ns/	Sự tin tưởng lòng tin			I can see you certainly have enough confidence for the position but do you have the experience ? =Tôi có thể thấy được bạn có đủ sự tự tin cho vị trí này, nhưng

Quyển Ebook này do tập thể Admin Group “Cùng học Toeic 990” viết và biên soạn nhằm giúp các bạn thi Toeic có nguồn tài liệu tự học hiệu quả và chất lượng. Mong các bạn đừng mua bán cuốn sách này vì thế sẽ làm mất đi giá trị mà chúng mình gửi đến

GROUP “CÙNG HỌC TOEIC 990 ||

<https://www.facebook.com/groups/toeiccunghoc990/>

					bạn có kinh nghiệm không?
27. Profile(n)	/ˈprɒfaɪl/ /	Sự mô tả sơ lược	 Abraham Lincoln Thị trấn: 4 tháng 3, 1847 – 3 tháng 3, 1849 Tên thật: John Hervey Khả năng: Thomas Harris Đảng: Cộng hòa (1864–1891) Sinh: 12 tháng 2, 1809 Mất: 15 tháng 4, 1865 (56 tuổi) Học vấn: Luật sư, Chính trị gia Tôn giáo: Xem Abraham Lincoln và tôn giáo Chữ ký: <i>Abraham Lincoln</i> Phu nhân: Mary Todd Con cái: Robert, Edward, William, Tad		Please include a short profile with your resume = Vui lòng bao gồm sự mô tả ngắn gọn cùng với sơ yếu lý lịch của bạn
28. Submit(v)	/səb'mɪt/	Đệ trình, nộp			Please submit your application before February 28th = Vui lòng nộp đơn xin việc của bạn trước <u>ngày</u> 28-2
29. Training(n)	/ˈtreɪnɪŋ/	Sự đào tạo			We provide training for the job, so it's OK if you don't have experience? =Chúng tôi sẽ đào tạo cho công việc này vì thế nếu bạn không có kinh nghiệm cũng không sao
30. Update(v)	/ˌʌp'det/	Cập nhật, cung cấp thông tin mới nhất cho ai			Your resume only goes up to the end of last year, can you update me on what you have been doing recently? =Sơ yếu lý lịch của

Quyển Ebook này do tập thể Admin Group “Cùng học Toeic 990” viết và biên soạn nhằm giúp các bạn thi Toeic có nguồn tài liệu tự học hiệu quả và chất lượng. Mong các bạn đừng mua bán cuốn sách này vì thế sẽ làm mất đi giá trị mà chúng mình gửi đến

GROUP “CÙNG HỌC TOEIC 990 ||

<https://www.facebook.com/groups/toeiccunghoc990/>

					bạn chỉ nêu đến cuối năm ngoái, bạn có thể cung cấp cho tôi những gì bạn làm gần đây
31. Wage(n)	/weɪdʒ/	Tiền lương		payment	I want a fair wage for this new position. =Tôi muốn tiền lương công bằng cho vị trí mới này
32. Checkout (n)	/'tʃekaut/	Việc trả tiền để rời khỏi khách sạn			I got to the checkout and then found that I didn't have any money on me = Tôi phải trả tiền để rời khỏi khách sạn và rồi tôi phát hiện ra mình không mang theo tiền
33. Customer(n)	/'kʌstəmə r/	Khách hàng		Guest- patron- client	If a store has no customers, it will make no money= Nếu một cửa hàng không có khách hàng thì nó không kiếm được tiền

Quyển Ebook này do tập thể Admin Group “Cùng học Toeic 990” viết và biên soạn nhằm giúp các bạn thi Toeic có nguồn tài liệu tự học hiệu quả và chất lượng. Mong các bạn đừng mua bán cuốn sách này vì thế sẽ làm mất đi giá trị mà chúng mình gửi đến

<https://www.facebook.com/groups/toeiccunghoc990/>

item(n)	/ˈaɪtəm/	Khoan,			
---------	----------	--------	---	---	---

Quyển Ebook này do tập thể Admin Group “Cùng học Toeic 990” viết và biên soạn nhằm giúp các bạn thi Toeic có nguồn tài liệu tự học hiệu quả và chất lượng. Mong các bạn đừng mua bán cuốn sách này vì thế sẽ làm mất đi giá trị mà chúng mình gửi đến

Quyển Ebook này do tập thể Admin Group “Cùng học Toeic 990” viết và biên soạn nhằm giúp các bạn thi Toeic có nguồn tài liệu tự học hiệu quả và chất lượng. Mong các bạn đừng mua bán cuốn sách này vì thế sẽ làm mất đi giá trị mà chúng mình gửi đến

GROUP “CÙNG HỌC TOEIC 990 ||

<https://www.facebook.com/groups/toeiccunghoc990/>

38. Automatically (adv)	/ɔ:tə'mæ tɪkli/	Một cách tự động			Our computer system automatically tells us when we need to order more supplies = Hệ thống máy tính của chúng ta tự động báo khi nào chúng ta cần đặt mua nhiều hàng cung cấp hơn
39. Catalog(n)	/'kætəla: g/	Sách in kiểu mẫu		List	I would like to order something I saw in your catalog = Tôi muốn đặt mua vào thứ trong catalo của bạn
40. Fulfill(v)	/fʊl'fɪl/	Hoàn thành			Will you able to fulfill our order? = Bạn có thể hoàn thành đơn đặt hàng này không?

Quyển Ebook này do tập thể Admin Group “Cùng học Toeic 990” viết và biên soạn nhằm giúp các bạn thi Toeic có nguồn tài liệu tự học hiệu quả và chất lượng. Mong các bạn đừng mua bán cuốn sách này vì thế sẽ làm mất đi giá trị mà chúng mình gửi đến

GROUP “CÙNG HỌC TOEIC 990 ||

<https://www.facebook.com/groups/toeiccuonghoc990/>

41. Inventory(n)	/ˈɪnvəntɔː ri/	Bản kiểm kê		I haven taken inventory to see what supplies we need to order = Tôi kiểm kê hàng hoá để xem chúng tôi cần đặt những hàng hoá nào
42. Maintain (v)	/meɪnˈteɪ n/	Duy trì		You can usually get better price and service if you maintain a good relationship with the supplier= Bạn thường có thể nhận giá cả và dịch vụ tốt hơn nếu bạn duy trì quan hệ tốt với nhà cung cấp
43. Order(v)	/ˈɔːrdər/	Đặt hàng		If we order the pens today when will we receive them? =Nếu hôm nay chúng tôi đặt mua viết thì khi nào chúng tôi nhận được chúng?

Quyển Ebook này do tập thể Admin Group “Cùng học Toeic 990” viết và biên soạn nhằm giúp các bạn thi Toeic có nguồn tài liệu tự học hiệu quả và chất lượng. Mong các bạn đừng mua bán cuốn sách này vì thế sẽ làm mất đi giá trị mà chúng mình gửi đến

GROUP “CÙNG HỌC TOEIC 990 ||

<https://www.facebook.com/groups/toeiccuonghoc990/>

44. Promptly(adv))	/'pra:ɪmpt li/	Nhanh chóng, ngay lập tức		Immediately On time	I ordered the supplies and they promptly arrived the next day = tôi đặt hàng và chúng ngay lập tức đến vào <u>ngày</u> hôm sau
45. Remember(v)	/rɪ'memb ər/	Ghi nhớ			Did you remember to order the copy paper? = Bạn có nhớ đặt mua giấy copy không?
46. Supply(v)	/sə'plai/	Cung cấp		Provide	This is the company that supplies our computer equipment = Đây là công ty cung cấp thiết bị máy tính
47. Verify(v)	/'verɪfaɪ/	Xác minh, xác nhận, khẳng định		Confirm	Can you verify that the order will arrive by the end of the week? = Bạn có thể khẳng định hàng đặt sẽ đến vào cuối tuần chứ?

Quyển Ebook này do tập thể Admin Group “Cùng học Toeic 990” viết và biên soạn nhằm giúp các bạn thi Toeic có nguồn tài liệu tự học hiệu quả và chất lượng. Mong các bạn đừng mua bán cuốn sách này vì thế sẽ làm mất đi giá trị mà chúng mình gửi đến

GROUP “CÙNG HỌC TOEIC 990 ||

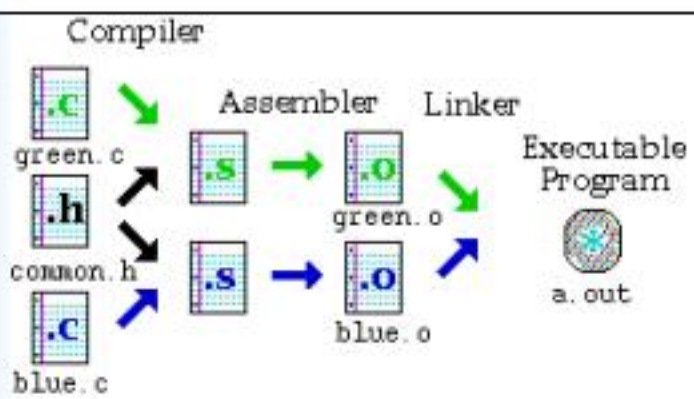
<https://www.facebook.com/groups/toeiccunghoc990/>

48. Estimate(n)	/ˈestɪmət/ /	Sự đánh giá ước lượng			Can you give me an estimate of the delivery time ? =Bạn có thể cho tôi một ước lượng về thời gia giao hàng được không?
49. Merchandise(n)	/ˈmɜːtʃaɪzən/ daɪz/	Hàng hoá		Goods - product	When will our merchandise arrive? =Khi nào hàng hoá của chúng tôi sẽ đến?
50. Ship(v)	/ʃɪp/	Chở bằng tàu		Transport	We can ship orders anywhere in the world = Chúng ta có thể chở hàng bằng tàu tới bất cứ nơi đâu trên thế giới

Quyển Ebook này do tập thể Admin Group “Cùng học Toeic 990” viết và biên soạn nhằm giúp các bạn thi Toeic có nguồn tài liệu tự học hiệu quả và chất lượng. Mong các bạn đừng mua bán cuốn sách này vì thế sẽ làm mất đi giá trị mà chúng mình gửi đến

GROUP “CÙNG HỌC TOEIC 990 ||

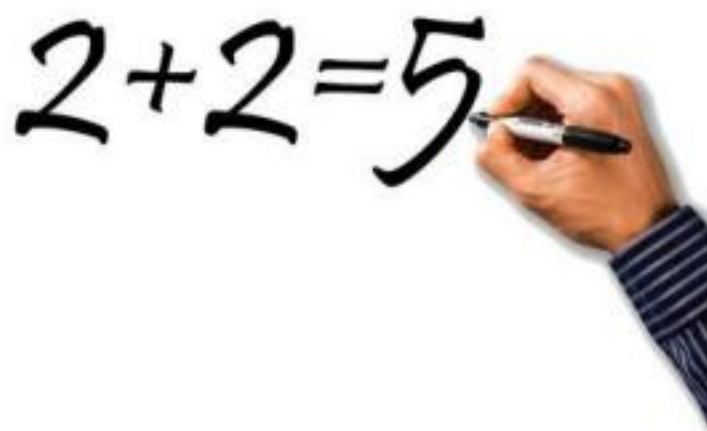
<https://www.facebook.com/groups/toeiccunghoc990/>

51.Accurately (adv)	<u>/'ækjərətɪ</u> <u>i/</u>	Một cách chính xác		Precisely exactly	Invoices must be written accurately, otherwise we could lost money= Hoá đơn phải được viết chính xác, nếu không chúng ta có thể mất tiền
52.Charge(n)	<u>/tʃɑːrdʒ/</u>	Phí, chi phí		Price cost fee	If this invoice is not paid by the 25th, there will be an additional charge of one percent per day= Nếu hoá đơn này không được trả vào <u>ngày</u> 25 hàng tháng thì mỗi <u>ngày</u> sẽ có thêm khoản phí 1%
53.Compile(v)	<u>/kəm'paɪl</u> <u>/</u>	Biên soạn, thu thập		Collect- gather- accumulate	We're just compiling your invoices now, and we will send them to you as soon as we finished= Bây giờ chúng tôi đang soạn các hoá đơn của bạn và chúng tôi sẽ gửi cho bạn ngay khi chúng tôi hoàn thành

Quyển Ebook này do tập thể Admin Group “Cùng học Toeic 990” viết và biên soạn nhằm giúp các bạn thi Toeic có nguồn tài liệu tự học hiệu quả và chất lượng. Mong các bạn đừng mua bán cuốn sách này vì thế sẽ làm mất đi giá trị mà chúng mình gửi đến

GROUP “CÙNG HỌC TOEIC 990 ||

<https://www.facebook.com/groups/toeiccunghoc990/>

54.Discount(n))	<u>/'diskaʊn</u> t/	Tiền chiết khấu			If the invoices is paid before the 25th, you will receive a five percent discount=Nếu hoá đơn này trả trước <u>ngày</u> 25 thì bạn sẽ nhận được chiết khấu 5%
55.Mistake(n)	<u>/mɪ'steɪk</u> /	Lỗi sai		Error-fault	There's a mistake on this invoices; we have already paid for some of these = Có một lỗi trong hoá đơn này, chúng ta vừa thanh toán một vào trong số này
56.Term(n)	<u>/tɜːrm/</u>	Điều khoản			According to the terms list in our invoice, if you cancel, you still have to pay half of the total = Theo những điều khoản trong hoá đơn, nếu bạn hủy, bạn sẽ vẫn phải thanh toán một nửa trong tổng số

Quyển Ebook này do tập thể Admin Group “Cùng học Toeic 990” viết và biên soạn nhằm giúp các bạn thi Toeic có nguồn tài liệu tự học hiệu quả và chất lượng. Mong các bạn đừng mua bán cuốn sách này vì thế sẽ làm mất đi giá trị mà chúng mình gửi đến

GROUP “CÙNG HỌC TOEIC 990 ||

<https://www.facebook.com/groups/toeiccunghoc990/>



Quyển Ebook này do tập thể Admin Group “Cùng học Toeic 990” viết và biên soạn nhằm giúp các bạn thi Toeic có nguồn tài liệu tự học hiệu quả và chất lượng. Mong các bạn đừng mua bán cuốn sách này vì thế sẽ làm mất đi giá trị mà chúng mình gửi đến

GROUP “CÙNG HỌC TOEIC 990 ||

<https://www.facebook.com/groups/toeiccuonghoc990/>

Vocabularies	Phiên âm	NGHĨA	HÌNH ẢNH	Synonym	Example
1. Abandon (v)	/ə' bæn.dən/	-bỏ rơi (không nuôi, hỗ trợ nữa) - hủy bỏ		renounce	1) And, like her mother, she was abandoned by the man she loved (Và, cũng như mẹ cô, cô ta bị người yêu từ bỏ) 2) Negotiations were abandoned and fighting intensified (Các đàm phán bị hủy bỏ và xung đột leo thang)
2. Abeyance (n)	/ə' beɪ.əns/	tình trạng treo/ đình trệ		Suspension	The project is being held in abeyance until agreement is reached on funding it. (Dự án bị hoãn cho đến khi thống nhất được thỏa thuận tài trợ)
3. Abide by (v)	/ə' baɪd/	tuân thủ (quy tắc)		comply with	Anyone not abiding by the rules risks getting a fine. (bất cứ ai không tuân thủ quy định sẽ có

Quyển Ebook này do tập thể Admin Group “Cùng học Toeic 990” viết và biên soạn nhằm giúp các bạn thi Toeic có nguồn tài liệu tự học hiệu quả và chất lượng. Mong các bạn đừng mua bán cuốn sách này vì thế sẽ làm mất đi giá trị mà chúng mình gửi đến

GROUP “CÙNG HỌC TOEIC 990 ||

<https://www.facebook.com/groups/toeiccunghoc990/>

					thể bị phạt tiền)
4. Accommodate (v)	/ə'kɑ:.mə.de it/	chứa (chỗ ở)			The cottages accommodate up to six people (Những ngôi nhà nhỏ đó chứa được/cung cấp chỗ ở cho 6 người)
5. Achieve (v)	/ə'tʃi:v/	đạt được		attain	I've been working all day, but I feel as if I've achieved nothing (Tôi đã làm việc cả ngày nhưng tôi cảm thấy như tôi chả đạt được điều gì)
6. Abrogate(v)	/'æb.rə.geit/	hủy bỏ (luật, quy định, thỏa thuận)		abolish	The treaty was abrogated in 1929.(Hiệp ước đó đã bị hủy bỏ năm 1929)
7. Agenda (n)	/ə'dʒen.də/	danh sách (các đầu công việc/mục tiêu)		~program	The question of nuclear weapons had been removed from the agenda (Vấn đề vũ khí hạt nhân đã bị cho ra khỏi danh sách các vấn đề cần thảo luận)

Quyển Ebook này do tập thể Admin Group “Cùng học Toeic 990” viết và biên soạn nhằm giúp các bạn thi Toeic có nguồn tài liệu tự học hiệu quả và chất lượng. Mong các bạn đừng mua bán cuốn sách này vì thế sẽ làm mất đi giá trị mà chúng mình gửi đến

GROUP “CÙNG HỌC TOEIC 990 ||

<https://www.facebook.com/groups/toeiccunghoc990/>

8. Assign (v)	/ə'sain/	chỉ định, phân công		appoint	UN troops were assigned the task of rebuilding the hospital (<i>Lực lượng gìn giữ hòa bình LHQ được phân nhiệm vụ xây dựng lại bệnh viện</i>)
9. Abstract (v)	/'æb.strækt/	tách khỏi cái gì đó (vấn đề, đặc điểm,...)			To abstract science and religion from their historical context can lead to anachronism (<i>Tách khoa học và tôn giáo khỏi ngữ cảnh lịch sử của nó có thể dẫn tới sự nhận định sai lầm</i>)
10. Accumulate (v)	/ə'kju:.mjə.l eɪt/	tích trữ		collect, increase	1) Investigators have yet to accumulate enough evidence (<i>Các thám tử vẫn chưa thu thập đủ bằng chứng</i>) 2) Their pay increases as they accumulate experience and develop skills

Quyển Ebook này do tập thể Admin Group “Cùng học Toeic 990” viết và biên soạn nhằm giúp các bạn thi Toeic có nguồn tài liệu tự học hiệu quả và chất lượng. Mong các bạn đừng mua bán cuốn sách này vì thế sẽ làm mất đi giá trị mà chúng mình gửi đến

GROUP “CÙNG HỌC TOEIC 990 ||

<https://www.facebook.com/groups/toeiccunghoc990/>

					(Lương của họ tăng lên khi họ tích lũy được nhiều kinh nghiệm và nâng cao tay nghề)
11. Achievement (n)	/ə'tʃi:v.mənt /	thành tích		accomplishment	This is a truly remarkable achievement (Đây quả là một thành tích đáng chú ý)
12. Acquire	/ə'kwaɪə/	-Mua được -Nâng cao, đạt được (trình độ, tay nghề, thói quen)		Buy Achieve	1) I managed to acquire all the books I needed (Tôi mua được tất cả những cuốn sách tôi cần) 2) They acquired computer skills at a local training institute (Họ đã trau dồi kỹ năng tin học ở một học viện địa phương)
13. Approach (v)	/ə'prəʊtʃ/	tiếp cận (cả nghĩa đen và bóng)			One must approach the matter with caution. (Phải tiếp cận vấn đề một cách thận trọng) There were two people in

Quyển Ebook này do tập thể Admin Group “Cùng học Toeic 990” viết và biên soạn nhằm giúp các bạn thi Toeic có nguồn tài liệu tự học hiệu quả và chất lượng. Mong các bạn đừng mua bán cuốn sách này vì thế sẽ làm mất đi giá trị mà chúng mình gửi đến

GROUP “CÙNG HỌC TOEIC 990 ||

<https://www.facebook.com/groups/toeiccunghoc990/>

					the car when the officers approached it. (Có 2 người trong ô tô khi các sĩ quan đến gần chiếc xe)
14. Advance (v)	/əd'væns/	tiến lên		move forward	The troops advanced on the city. (Binh lính tiến vào thành phố)
15. Advantage (n)	/əd'væn.tɪdʒ /	lợi thế/ ưu điểm		leverage/pros	1) Companies with a computerized database are at an advantage (Có được cơ sở dữ liệu máy tính là 1 lợi thế đối với các công ty) 2) What are the advantages and disadvantages of Internet? (Ưu và nhược điểm của Internet là gì?)
16. Advisable (adj)	/əd'vʌɪzəb(ə)l/	được gợi ý		suggested/recommended	Early booking is advisable (Nên đặt vé sớm)

Quyển Ebook này do tập thể Admin Group “Cùng học Toeic 990” viết và biên soạn nhằm giúp các bạn thi Toeic có nguồn tài liệu tự học hiệu quả và chất lượng. Mong các bạn đừng mua bán cuốn sách này vì thế sẽ làm mất đi giá trị mà chúng mình gửi đến

GROUP “CÙNG HỌC TOEIC 990 ||

<https://www.facebook.com/groups/toeiccunghoc990/>

17. Advocate(v)	<i>/ˈæd.və.kert/</i>	ủng hộ (cho 1 ý kiến, chính sách)		support	He advocates the return of capital punishment (<i>Anh ấy ủng hộ việc khôi phục hình phạt tử hình</i>)
18. Affiliate (v)	<i>/əˈfil.i.ət/</i>	liên kết (hợp tác)		associate	They are national associations affiliated to larger organizations (<i>Đó là các hiệp hội quốc gia liên kết với các tổ chức lớn hơn</i>)
19. Average (adj)	<i>/ˈæv.ə.ɪdʒ/</i>	trung bình (toán học)/ bình thường		ordinary	1) the average temperature in May was 4°C (<i>Nhiệt độ trung bình vào tháng 5 là 4 độ C</i>) 2) A woman of average height (<i>một phụ nữ có chiều cao trung bình</i>)
20. Attribute(v)	<i>/ˈæt.rɪ.bju:t/</i>	cho cái gì là nguyên nhân		put sth down to sth	His resignation was attributed to stress. (<i>Trầm cảm được cho là nguyên nhân khiến anh ta từ chức</i>)

Quyển Ebook này do tập thể Admin Group “Cùng học Toeic 990” viết và biên soạn nhằm giúp các bạn thi Toeic có nguồn tài liệu tự học hiệu quả và chất lượng. Mong các bạn đừng mua bán cuốn sách này vì thế sẽ làm mất đi giá trị mà chúng mình gửi đến

GROUP “CÙNG HỌC TOEIC 990 ||

<https://www.facebook.com/groups/toeiccuonghoc990/>

21. Adopt	/ə'da:pt/	- nhận nuôi - thông qua		-take in, take care of -take on, espouse	1. We would like to adopt a child.= Chúng tôi muốn nhận nuôi một đứa trẻ. 2. The policy has not yet been formally adopted.= Chính sách này chưa được chính thức thông qua.
22. Admit	/əd'mit/	thừa nhận		confess, acknowledge, concede	I hate to admit it, but I think he is right. = Tôi ghét phải thừa nhận điều này, nhưng tôi nghĩ là anh ta đúng.
23. Adjust	/ə'dʒʌst/	điều chỉnh		modify, alter,	Children are sensitive to family attitudes and adjust their attitudes accordingly. = Trẻ em khá nhạy cảm với thái độ của gia đình và sẽ điều chỉnh thái độ của mình theo vậy.

Quyển Ebook này do tập thể Admin Group “Cùng học Toeic 990” viết và biên soạn nhằm giúp các bạn thi Toeic có nguồn tài liệu tự học hiệu quả và chất lượng. Mong các bạn đừng mua bán cuốn sách này vì thế sẽ làm mất đi giá trị mà chúng mình gửi đến

GROUP "CÙNG HỌC TOEIC 990 ||

<https://www.facebook.com/groups/toeiccunghoc990/>

24. Absence	/'æbsəns/	sự thiếu, vắng		lack, deficiency, non appearance	In the absence of stone, most houses in the area are built of wood. = Khi không có đá, hầu hết các ngôi nhà trong khu vực này được xây bằng gỗ.
25. Abuse	/ə'bjʊ:s/	sự ngược đãi, hành hạ & lạm dụng		misuse, mistreatment, ill - treatment	The team who lost became a target of abuse for angry fans. = Đội thua trở thành đối tượng ngược đãi cho những người hâm mộ giận dữ.
26. Accede	/ək'si:d/	đồng ý, tán thành & nhậm chức, gia nhập		agree to, accept; succeed to, join	Japan had little choice but to accede. = Nhật Bản không còn lựa chọn nào ngoài đồng ý. Queen Victoria acceded to the throne in 1837. = Nữ Hoàng Victoria nhậm ngai hàng vào năm 1837.
27. Accelerate	/ək'seləreɪt/	sự tăng nhanh hơn		speed up, gain momentum	Population growth accelerated only after 1750. = Sự gia

Quyển Ebook này do tập thể Admin Group "Cùng học Toeic 990" viết và biên soạn nhằm giúp các bạn thi Toeic có nguồn tài liệu tự học hiệu quả và chất lượng. Mong các bạn đừng mua bán cuốn sách này vì thế sẽ làm mất đi giá trị mà chúng mình gửi đến

GROUP “CÙNG HỌC TOEIC 990 ||

<https://www.facebook.com/groups/toeiccunghoc990/>

					tăng dân số tăng nhanh chỉ sau năm 1750.
28. Accord	/ə'kɔ:rd/	ban cho, dành cho điều gì đó đặc biệt		give, grant	There were complaints about the special treatment accorded to some minority groups. = Đã có phản nản về sự đối xử đặc biệt dành cho vài nhóm thiểu số.
29. Adhere	/əd'hɪr/	dính chặt lấy		stick, cohere	There was oil adhering to the bird's feathers. = Có dầu dính chặt lấy lông của con chim.
30. Authorize	/'ɔ:θəraɪz/	cho phép, ủy quyền		permit, allow	I have authorized him to act for me while I am away. = Tôi đã ủy quyền cho anh ta quyết định thay tôi khi tôi không ở đây. I can authorize payments up to £5 000. = Tôi có thể cho phép khoản chi lên đến 5000 bảng Anh.

Quyển Ebook này do tập thể Admin Group “Cùng học Toeic 990” viết và biên soạn nhằm giúp các bạn thi Toeic có nguồn tài liệu tự học hiệu quả và chất lượng. Mong các bạn đừng mua bán cuốn sách này vì thế sẽ làm mất đi giá trị mà chúng mình gửi đến

GROUP “CÙNG HỌC TOEIC 990 ||

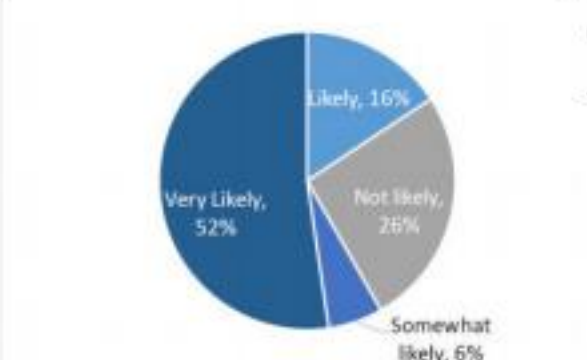
<https://www.facebook.com/groups/toeiccunghoc990/>

31. Auction	/ˈɔːkʃn/	đấu giá			The house is up for auction. = Ngôi nhà đang được bán đấu giá.
32. Attention	/əˈtenʃn/	sự chú ý		awareness, notice	Please pay attention to what I am saying. = Xin hãy chú ý đến những gì tôi đang nói.
33. Attain	/əˈteɪn/	đạt được		achieve, accomplish, reach, obtain	Most of our students attained five 'A' grades in their exams. = Hầu hết học sinh đều đạt được 5 điểm A trong bài kiểm tra.
34. Assurance	/əˈʃʊərəns/	sự tin chắc		guarantee, promise	They called for assurances that the government is committed to its education policy. = Họ kêu gọi sự tin tưởng vào việc chính phủ cam kết thực hiện chính sách giáo dục.
35. Assist	/əˈsɪst/	hỗ trợ	If a person falls through ice, do not go onto ice to attempt a rescue. From a safe place try a reaching assist with a long, sturdy object 	help, support, accomodate	We'll do all we can to assist you. = Chúng tôi sẽ làm tất cả có thể để hỗ trợ bạn.

Quyển Ebook này do tập thể Admin Group “Cùng học Toeic 990” viết và biên soạn nhằm giúp các bạn thi Toeic có nguồn tài liệu tự học hiệu quả và chất lượng. Mong các bạn đừng mua bán cuốn sách này vì thế sẽ làm mất đi giá trị mà chúng mình gửi đến

GROUP "CÙNG HỌC TOEIC 990 ||

<https://www.facebook.com/groups/toeiccunghoc990/>

36. Article	/'ɑ:rtɪkl/	bài báo		story, report	Have you seen that article about young fashion designers? = bạn đã đọc bài báo về những nhà thiết kế thời trang trẻ tuổi chưa?
37. Bid	/bɪd/	trả giá		offer, propose	I bid £2 000 for the painting. = Tôi trả 2000 bảng cho bức tranh.
38. Bind	/baɪnd/	bắt buộc ai làm việc gì đó; bị trói chặt		constrain, restrict; tie up	The agreement binds her to repay the debt within six months. = thỏa thuận ấy bắt cô ấy trả nợ trong 6 tháng.
39. Bond	/baʊnd/	mối quan hệ, sự liên kết		relationship, link, association	The agreement strengthened the bonds between the two countries. = THỏa thuận đã tăng cường mối quan hệ giữa 2 nước
40. Bound	/baʊnd/	khả năng cao việc gì đó xảy ra		certain, sure, very likely	It's bound to be sunny again tomorrow. = khả năng cao mai sẽ lại nắng

Quyển Ebook này do tập thể Admin Group "Cùng học Toeic 990" viết và biên soạn nhằm giúp các bạn thi Toeic có nguồn tài liệu tự học hiệu quả và chất lượng. Mong các bạn đừng mua bán cuốn sách này vì thế sẽ làm mất đi giá trị mà chúng mình gửi đến

GROUP "CÙNG HỌC TOEIC 990" |

<https://www.facebook.com/groups/toeiccuonghoc990/>

41. Boycott (v)	/'bɔɪkɑ:t/	Tẩy chay		Spurn, reject, cold-shoulder, exclude	We are asking people to boycott goods from companies that use child labour. = Chúng tôi đang kêu gọi mọi người tẩy chay hàng hóa từ các công ty sử dụng lao động trẻ em.
42. Breach (n)	/bri:tʃ/	1. Sự vi phạm 2. Lỗ thủng 3. Sự rạn nứt		1. Contravention, violation 2. Break 3. Rift	1. They sued him for breach of contract. = Họ kiện anh ta vì đã vi phạm hợp đồng. 2. The attackers made a breach in the castle wall. = Quân tấn công đã tạo được một chỗ thủng trên tường lâu đài. 3. The incident caused an irreparable breach between the two countries. = Sự cố ấy đã tạo ra một sự rạn nứt không thể hàn gắn được giữa hai quốc gia.

Quyển Ebook này do tập thể Admin Group "Cùng học Toeic 990" viết và biên soạn nhằm giúp các bạn thi Toeic có nguồn tài liệu tự học hiệu quả và chất lượng. Mong các bạn đừng mua bán cuốn sách này vì thế sẽ làm mất đi giá trị mà chúng mình gửi đến

GROUP "CÙNG HỌC TOEIC 990" ||

<https://www.facebook.com/groups/toeiccuonghoc990/>

43. Bribe (v)	/braɪb/	Hồi lộ		Buy off, corrupt	He bribed his way past the guard and escaped. = Hắn đút tiền cho lính gác và đi thoát.
44. Brief (adj)	/bri:f/	1. Ngắn ngủi 2. Súc tích 3. Ngắn và chặt		1. Short 2. Concise 3. Skimpy	1. Mozart's life was brief. = Cuộc đời của Mozart's ngắn ngủi. 2. Please be brief. = Xin nói ngắn gọn. 3. A brief bikini = áo tắm hai mảnh ngắn và chặt
45. Budget (n)	/'bʌdʒɪt/	Ngân quỹ, ngân sách		Financial plan, allowance	A family on a tight budget can't afford meat every day. = Gia đình có ngân quỹ eo hẹp không thể mua thịt ăn hàng ngày được.
46. Benefit (n)	/'benɪfɪt/	1. Lợi ích 2. Tiền phúc lợi, trợ cấp		1. Good, sake, advantage 2. Social security payments, welfare	1. My holiday wasn't of much benefit to me. = Kỳ nghỉ không đưa lại mấy lợi ích gì cho tôi. 2. For longer sick leaves, they received benefits from the Social Insurance

Quyển Ebook này do tập thể Admin Group "Cùng học Toeic 990" viết và biên soạn nhằm giúp các bạn thi Toeic có nguồn tài liệu tự học hiệu quả và chất lượng. Mong các bạn đừng mua bán cuốn sách này vì thế sẽ làm mất đi giá trị mà chúng mình gửi đến

GROUP “CÙNG HỌC TOEIC 990 ||

<https://www.facebook.com/groups/toeiccunghoc990/>

					Institution. = Vì phải nghỉ bệnh dài, họ nhận được các khoản trợ cấp từ Cơ quan Bảo hiểm Xã hội.
47. Bankrupt (adj)	/'bæŋkrʌpt/	1. Phá sản 2. Thiếu, không có		1. Insolvent 2. Completely lacking in	1. They went bankrupt in 2017. = Họ phá sản vào năm 2017. 2. a society that is morally bankrupt = một xã hội thiếu đạo đức
48. Calculate (v)	/'kælkjuleɪt/	1. Tính toán 2. Cho rằng, tin rằng (từ Mỹ, khẩu ngữ)		1. Compute, work out, figure 2. Suppose, presume, think, believe	1. Benefit is calculated on the basis of average weekly earnings. = Tiền trợ cấp được tính dựa trên thu nhập trung bình tuần. 2. After accumulating enough data, we calculated that each person spent at least a full minute in a stall. = Sau khi gom đủ dữ liệu, chúng tôi cho rằng mỗi người dành ít

Quyển Ebook này do tập thể Admin Group “Cùng học Toeic 990” viết và biên soạn nhằm giúp các bạn thi Toeic có nguồn tài liệu tự học hiệu quả và chất lượng. Mong các bạn đừng mua bán cuốn sách này vì thế sẽ làm mất đi giá trị mà chúng mình gửi đến

GROUP “CÙNG HỌC TOEIC 990 ||

<https://www.facebook.com/groups/toeiccunghoc990/>

					nhất một phút tròn ở một gian hàng.
49. Candidate (n)	/'kændɪdeɪt/ hoặc /'kændɪdət/	Thí sinh, ứng cử viên		Applicant, examinee, prospect	There were a large number of candidates for the job. = Có một lượng lớn ứng cử viên cho công việc này.
50. Canvass (v)	/'kænvəs/	Vận động bầu cử		Campaign, electioneer	He's going out canvassing for votes. = Anh ấy đang đi vận động bầu cử để kéo phiếu.
51. Capacity (n)	/kə'pæsəti/	1. Sức chứa, dung tích 2. Năng suất		1. Volume, cubic measure 2. Efficiency, production, productivene ss	1. a hall with a seating capacity of 2000 = một hội trường có sức chứa 2000 người 2. The factories are working at full capacity. = Các nhà máy đang chạy hết năng suất.
52. Capital (n)	/'kæpɪtl/	1. Vốn 2. Thủ đô		1. Money, finance, funds 2. First city, most important city	1. She set up a business with a starting capital of £100,000. = Cô ấy thành lập một doanh nghiệp với số vốn ban đầu là 100.000 bảng.

Quyển Ebook này do tập thể Admin Group “Cùng học Toeic 990” viết và biên soạn nhằm giúp các bạn thi Toeic có nguồn tài liệu tự học hiệu quả và chất lượng. Mong các bạn đừng mua bán cuốn sách này vì thế sẽ làm mất đi giá trị mà chúng mình gửi đến

GROUP “CÙNG HỌC TOEIC 990 ||

<https://www.facebook.com/groups/toeiccunghoc990/>

					2. Hanoi is the capital of Vietnam. = Hà Nội là thủ đô của Việt Nam.
53. Cargo (n)	/'kɑ:rgoʊ/	Chuyên hàng (trên tàu thủy, máy bay)		Freight, load, haul, consignment	a cargo boat = tàu chở hàng
54. Category (n)	/'kætəgɔ:ri/	Hạng, loại, nhóm		Class, classification, group	Students over 25 fall into a different category. = Sinh viên trên 25 tuổi được phân vào các nhóm khác nhau.
55. Concurrently (adv)	/kən'kɜ:rəntli/	Đồng thời		At the same time, simultaneously.	He has been given two prison sentences to run concurrently. = Hắn bị hai án tù cùng một lúc.
56. Commission fees	/kə'mɪʃn fi:z/	Phí hoa hồng, phí môi giới		Percentage, portion, premium	You get 10% commission fees on everything you sell. = Bạn được 10% hoa hồng trên mọi thứ bạn bán được.

Quyển Ebook này do tập thể Admin Group “Cùng học Toeic 990” viết và biên soạn nhằm giúp các bạn thi Toeic có nguồn tài liệu tự học hiệu quả và chất lượng. Mong các bạn đừng mua bán cuốn sách này vì thế sẽ làm mất đi giá trị mà chúng mình gửi đến

GROUP “CÙNG HỌC TOEIC 990 ||

<https://www.facebook.com/groups/toeiccunghoc990/>

57. Cultural (adj)	/'kʌltʃərəl/	Thuộc văn hóa, thẩm mỹ		Ethnic, aesthetic	The orchestra is very important for the cultural life of the city. = Dàn nhạc rất quan trọng đối với đời sống văn hóa của người dân thành phố.
-----------------------	--------------	------------------------------	--	----------------------	--

Quyển Ebook này do tập thể Admin Group “Cùng học Toeic 990” viết và biên soạn nhằm giúp các bạn thi Toeic có nguồn tài liệu tự học hiệu quả và chất lượng. Mong các bạn đừng mua bán cuốn sách này vì thế sẽ làm mất đi giá trị mà chúng mình gửi đến

GROUP “CÙNG HỌC TOEIC 990 ||

<https://www.facebook.com/groups/toeiccunghoc990/>

58. Chronic (adj)	/'kra:nɪk/	Mẫn tính, kinh niên, thành cố tật		Persistent, long- standing, long-term	Her husband is a chronic alcoholic. = Chồng cô ta là người nghiện rượu đã thành cố tật
59. Claim (v)	/kleɪm/	1. Đòi, yêu cầu 2. Tự nhận, cho là 3. (tai họa) Cướp đi		1. Say that one owns, formally request 2. Assert, declare 3. Take	1. She claims ownership of the land. = Bà ta đòi quyền sở hữu đất. 2. After the battle, both sides claimed victory. = Sau

Quyển Ebook này do tập thể Admin Group “Cùng học Toeic 990” viết và biên soạn nhằm giúp các bạn thi Toeic có nguồn tài liệu tự học hiệu quả và chất lượng. Mong các bạn đừng mua bán cuốn sách này vì thế sẽ làm mất đi giá trị mà chúng mình gửi đến

GROUP “CÙNG HỌC TOEIC 990 ||

<https://www.facebook.com/groups/toeiccunghoc990/>

					trận đánh cả hai phía đều tự cho là mình thắng. 3. The earthquake claimed thousands of lives. = Con động đất đã cướp đi hàng nghìn sinh mạng.
60. Classify (v)	/'klæsɪfaɪ/	Phân loại		Group, sort, organize	Elements are usually classified as metals or non-metals. = Nguyên tố hóa học được phân loại thành kim loại và phi kim.
61. Clearance	/'klɪərəns/	sự dọn dẹp, vứt bỏ hoặc sắp xếp cho ngăn nắp		approval, authorization, go-ahead, consent	Landscape gardeners have begun a clearance of the overgrown ground to make way for a new park= người xây vườn hoa đã bắt đầu dọn dẹp phần vườn mọc um tùm để chuẩn bị xây công viên mới

Quyển Ebook này do tập thể Admin Group “Cùng học Toeic 990” viết và biên soạn nhằm giúp các bạn thi Toeic có nguồn tài liệu tự học hiệu quả và chất lượng. Mong các bạn đừng mua bán cuốn sách này vì thế sẽ làm mất đi giá trị mà chúng mình gửi đến

GROUP “CÙNG HỌC TOEIC 990 ||

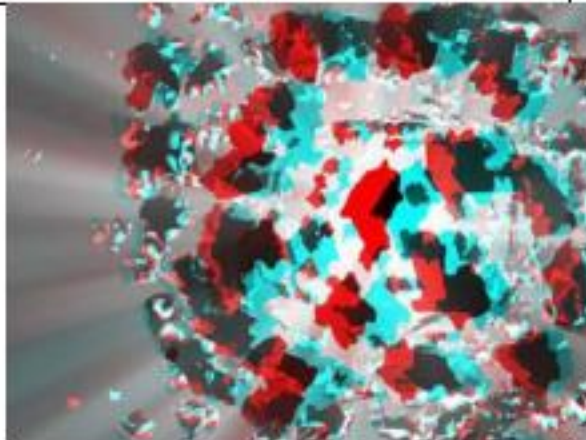
<https://www.facebook.com/groups/toeiccunghoc990/>

62. Coincide	/ˌkɔɪnˈsaɪd/	xảy ra đồng thời, trùng hợp		correspond, jibe, concur	It's a pity our trips to New York don't coincide.= thật đáng tiếc là chuyến đi tới New York của chúng tôi không trùng nhau
63. Commence	/kəˈmens/	mở đầu, khởi đầu		begin, inaugurate, initiate, launch	The meeting is scheduled to commence at noon.= Cuộc họp được ghi trong lịch trình sẽ bắt đầu vào buổi trưa
64. Commerce	/ˈkɑːmɜːrs/	thương mại, quan hệ, sự buôn bán		business, economics, exchange	They are <u>trying</u> to <u>promote</u> commerce between <u>their</u> <u>countries</u> = Họ đang cố gắng để thúc đẩy thương nghiệp giữa các nước
65. Commitment	/kəˈmɪt.mənt /	sự giao phó, sự cam kết		promise, pledge, vow, obligation	She doesn't want to make a big emotional commitment to Steve at the moment.= Cô ấy không muốn đưa ra một lời cam kết xúc động tới Steve hiện giờ

Quyển Ebook này do tập thể Admin Group “Cùng học Toeic 990” viết và biên soạn nhằm giúp các bạn thi Toeic có nguồn tài liệu tự học hiệu quả và chất lượng. Mong các bạn đừng mua bán cuốn sách này vì thế sẽ làm mất đi giá trị mà chúng mình gửi đến

GROUP “CÙNG HỌC TOEIC 990 ||

<https://www.facebook.com/groups/toeiccunghoc990/>

66.Cooperation	/kəʊˌɑːpə'reɪʃn/	sự hợp tác , sự chung sức		collaboration , assistance, aid	This <u>documentary</u> was made with the cooperation of the <u>victims'</u> <u>families</u> . = Tài liệu được gửi kèm cùng gia đình của các nạn nhân
67.Countermand	/ˌkaʊn.tə'mænd/	hủy bỏ, phản lệnh		override, repeal, rescind	His plan is abandoned, and the orders countermanded. = Kế hoạch của anh ta bị loại bỏ và các thành viên khác cũng bị hủy
68.Correspond	/ˌkɒr.ə'spɒnd/	tương ứng , trao đổi thư từ		resemble, tally	The American FBI corresponds to the British <u>MI5</u> . = Cảnh sát FBI Mỹ tương đương với MI5 Anh
69. Covenant	/'kʌvənənt/	hiệp ước , hợp đồng		agreement, contract, treaty	The <u>contract</u> <u>contained</u> a <u>restrictive</u> covenant against <u>building</u> on the <u>land</u> . = Bản hợp đồng chứa một điều khoản giới hạn chống lại ngành xây

Quyển Ebook này do tập thể Admin Group “Cùng học Toeic 990” viết và biên soạn nhằm giúp các bạn thi Toeic có nguồn tài liệu tự học hiệu quả và chất lượng. Mong các bạn đừng mua bán cuốn sách này vì thế sẽ làm mất đi giá trị mà chúng mình gửi đến

GROUP “CÙNG HỌC TOEIC 990 ||

<https://www.facebook.com/groups/toeiccunghoc990/>

					dựng trên đất liền
70. Credit	/'kred.it/	sự khen ngợi, tin cậy		praise, approval, honour	To her (<u>great</u>) credit, she <u>admitted</u> she was wrong= Để giữ danh dự của bản thân, cô ấy đã thú nhận là cô ấy sai
71. Crisis	/'krai.sis/	sự khủng hoảng		catastrophe, confrontation disaster,	The <u>country</u> is in the <u>midst</u> of an <u>economic</u> crisis.= Đất nước đang trong cuộc khủng hoảng kinh tế
72. Currency	/'kɜ:rənsi/	sự lưu hành, tiền tệ		cash , money	You'll need some cash in local currency but you can also use your credit card.= Bạn sẽ cần một ít tiền mặt ở cho việc lưu hành tiền ở địa phương nhưng bạn cũng có thể sử dụng thẻ tín dụng
73. Enforce	/in'fɔ:rs/	thúc ép, bắt buộc		reinforce, require, impose	It isn't always <u>easy</u> for the <u>police</u> to enforce <u>speed limits</u> .= Luôn không dễ dàng cho cảnh sát

Quyển Ebook này do tập thể Admin Group “Cùng học Toeic 990” viết và biên soạn nhằm giúp các bạn thi Toeic có nguồn tài liệu tự học hiệu quả và chất lượng. Mong các bạn đừng mua bán cuốn sách này vì thế sẽ làm mất đi giá trị mà chúng mình gửi đến

GROUP “CÙNG HỌC TOEIC 990 ||

<https://www.facebook.com/groups/toeiccunghoc990/>

					để buộc việc giảm tốc độ
74. Endowment	/ɪnˈdaʊ.mənt /	việc cho tiền, sự hiến tặng		donation, legacy, bequest	The <u>school</u> has <u>received</u> an endowment of \$50,000 to <u>buy</u> new <u>books</u> for the <u>library</u> = Trường học gần đây đã nhận số tiền tặng là 50000 đô để mua sách mới cho thư viện
75. Endorse	/ɪnˈdɔːrs/	xác nhận, tán thành, ủng hộ		support	The Council is <u>expected</u> to endorse the committee's <u>recommendations</u> . = Hội đồng được mong đợi sẽ tán thành lời đề nghị của ủy ban
76. Enable	/ɪˈneɪ.bəl/	có khả năng, cho phép		allow, permit, make someone be able to do sth	Computerization should enable us to <u>cut production costs</u> by <u>half</u> = sự vi tính hóa lẽ ra nên cho phép chúng tôi cắt giảm giá sản phẩm một nửa

Quyển Ebook này do tập thể Admin Group “Cùng học Toeic 990” viết và biên soạn nhằm giúp các bạn thi Toeic có nguồn tài liệu tự học hiệu quả và chất lượng. Mong các bạn đừng mua bán cuốn sách này vì thế sẽ làm mất đi giá trị mà chúng mình gửi đến

GROUP “CÙNG HỌC TOEIC 990 ||

<https://www.facebook.com/groups/toeiccunghoc990/>

77. Emphasize	/ˈem.fə.saɪz/	nhấn mạnh, làm nổi bật		highlight, accentuate	He emphasized that all the <u>people</u> taking <u>part</u> in the <u>research</u> were <u>volunteers</u> . = Anh ta nhấn mạnh rằng mọi người mà tham gia vào cuộc nghiên cứu là tình nguyện
78. Emergency	/ɪˈmɜː.dʒən.si/	cấp cứu		accident, tension, difficulty	Is the emergency <u>exit</u> <u>suitable</u> for <u>wheelchairs</u> ? = Lối ra cấp cứu có phù hợp với xe đẩy không?
79. Eligible	/ˈel.ə.dʒə.bəl/	thích hợp, đủ tư cách		suitable, qualified, fit	Only <u>people</u> over 18 are eligible to <u>vote</u> = Chỉ những người trên 18 tuổi mới đủ tư cách bầu chọn
80. Effectiveness	/ɪˈfek.tɪv.nəs/	sự có hiệu lực, hiệu quả		success, usefulness, efficiency	The drug's effectiveness is <u>doubtful</u> . = Hiệu quả của thuốc thì đáng ngờ

Quyển Ebook này do tập thể Admin Group “Cùng học Toeic 990” viết và biên soạn nhằm giúp các bạn thi Toeic có nguồn tài liệu tự học hiệu quả và chất lượng. Mong các bạn đừng mua bán cuốn sách này vì thế sẽ làm mất đi giá trị mà chúng mình gửi đến

GROUP “CÙNG HỌC TOEIC 990 ||

<https://www.facebook.com/groups/toeiccuonghoc990/>

81. Economize	/i'kɑ:nəmaɪz/ /	tiết kiệm		save, cut down on	We must economize on water to save the world = Chúng ta phải tiết kiệm nước để cứu trái đất.
82. Earnest	/'ɜ:rnɪst/	ng nghiêm chỉnh		serious	He is an earnest person = Anh ta là một người nghiêm chỉnh.
83. Drawback	/'drɔ:bæk/	bất lợi, trở ngại		disadvantage. obstacle	If you don't have any qualifications, it is a big drawback = Nếu bạn không có bằng cấp, đó là một bất lợi lớn.
84. Dull	/dʌl/	nhàm chán, buồn tẻ		boring	What a dull film ! = Bộ phim thật nhàm chán.
85. Dumping	/'dʌmpɪŋ/	sự gom rác			Dumping every day is necessary in the city = Sự gom rác rất cần thiết ở thành phố

Quyển Ebook này do tập thể Admin Group “Cùng học Toeic 990” viết và biên soạn nhằm giúp các bạn thi Toeic có nguồn tài liệu tự học hiệu quả và chất lượng. Mong các bạn đừng mua bán cuốn sách này vì thế sẽ làm mất đi giá trị mà chúng mình gửi đến

GROUP “CÙNG HỌC TOEIC 990 ||

<https://www.facebook.com/groups/toeiccunghoc990/>

86. Drain	/dreɪn/	ống dẫn nước		pipe	This water drain supply water for our city = Đường ống này cung cấp nước cho thành phố của chúng tôi.
87. Downturn	/'daʊntɜːrn/	sự suy sụp, sự suy giảm		decline	There has been a downturn in this company = Gần đây có một sự suy giảm ở công ty này
88. Division	/dɪ'vɪʒn/	sự phân chia, phép chia		seperation	The division of 6 and 3 is 2 = Phép chia của 6 với 3 là 2
89. Diversify	/daɪ'vɜːrsɪfaɪ /	đa dạng hóa		vary	Our culture is more and more diversified = Văn hóa ngày càng được đa dạng hóa.
90. semester	/sɪ'mestər/	học kì		term	We'll start a new semester on January = Chúng ta sẽ bắt đầu học kì mới vào tháng 1.

Quyển Ebook này do tập thể Admin Group “Cùng học Toeic 990” viết và biên soạn nhằm giúp các bạn thi Toeic có nguồn tài liệu tự học hiệu quả và chất lượng. Mong các bạn đừng mua bán cuốn sách này vì thế sẽ làm mất đi giá trị mà chúng mình gửi đến

GROUP “CÙNG HỌC TOEIC 990 ||

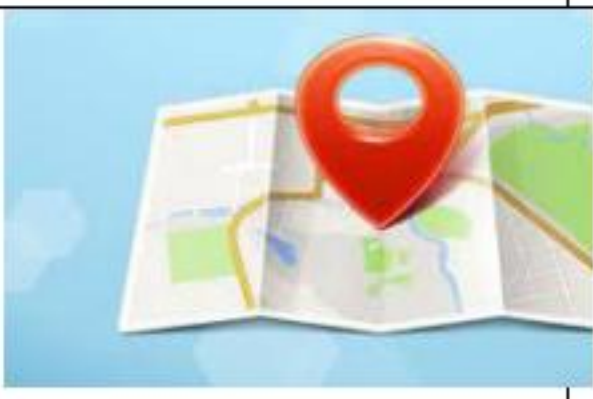
<https://www.facebook.com/groups/toeiccunghoc990/>

91. original	/ə'ɹɪdʒənəl/	đầu tiên, nguyên bản		first	Where is the original? = Đâu là cái nguyên bản?
92. merger	/'mɜ:rdʒər/	sự liên kết, sự kết nối		combination	The merger between our companies is very solid. = Sự liên kết giữa công ty chúng tôi rất bền vững.
93. personnel	/ˌpɜ:rsə'nel/	nhân sự		staff	This is our personnel Department. = Đây là phòng Nhân sự.
94. mention	/'menʃn/	đề cập, nhắc đến		indicate	She mentioned a lot of useful information for us. = Cô ta đề cập rất nhiều thông tin hữu ích cho chúng tôi.
95. motivate	/'mɒtɪveɪtɪd/	thúc đẩy		boost	Our mission is to motivate learners to master English. = Sự mệnh của chúng tôi là thúc đẩy học

Quyển Ebook này do tập thể Admin Group “Cùng học Toeic 990” viết và biên soạn nhằm giúp các bạn thi Toeic có nguồn tài liệu tự học hiệu quả và chất lượng. Mong các bạn đừng mua bán cuốn sách này vì thế sẽ làm mất đi giá trị mà chúng mình gửi đến

GROUP “CÙNG HỌC TOEIC 990 ||

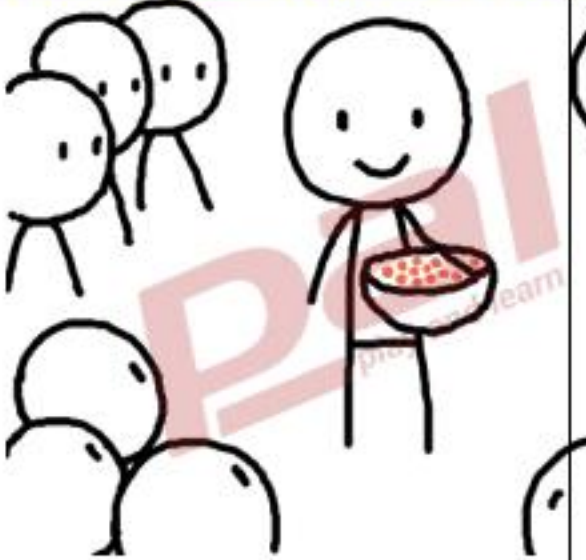
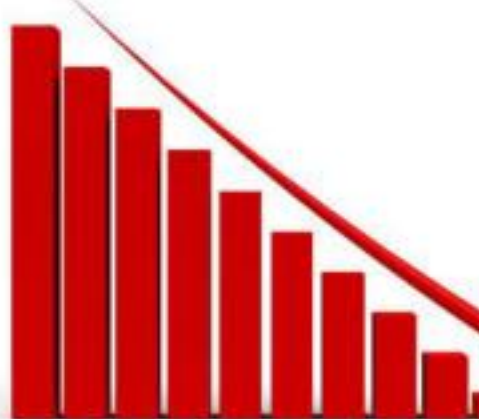
<https://www.facebook.com/groups/toeiccunghoc990/>

					viên làm chủ tiếng Anh.
96. invest	/ɪnˈvest/	đầu tư		finance	He decides to invest in our company. = Anh ấy quyết định đầu tư vào công ti của tôi
97. institute	/ˈɪnstitu:t/	học viện, viện nghiên cứu		academy	This is the Cancer Research Institute. = Đây là viện nghiên cứu ung thư.
98. individual	/ˌɪndɪˈvɪdʒuəl/	cá nhân		private	Every individual has their own responsibility. = Từng cá nhân phải có trách nhiệm riêng.
99. position	/pəˈzɪʃn/	vị trí		place	She holds an important position in this company= Cô ta nắm giữ chức vụ quan trọng trong công ty này.

Quyển Ebook này do tập thể Admin Group “Cùng học Toeic 990” viết và biên soạn nhằm giúp các bạn thi Toeic có nguồn tài liệu tự học hiệu quả và chất lượng. Mong các bạn đừng mua bán cuốn sách này vì thế sẽ làm mất đi giá trị mà chúng mình gửi đến

GROUP “CÙNG HỌC TOEIC 990 ||

<https://www.facebook.com/groups/toeiccunghoc990/>

100.Distribute	/di'stribju:t/	phân bố, phân phát		allot	They distribute food to many flood-affected areas.= Họ phân phát thực phẩm đến những vùng bị ảnh hưởng bởi lũ lụt.
101. Decline	/di'klaɪn/	sự suy sụp, tụt chối		fall, decrease	The company reported a small decline in its profits = Các công ty báo cáo một sự suy giảm nhỏ trong lợi nhuận của nó.
102.Decontrol	/'di:kən'troul /	sự bãi bỏ việc kiểm soát của chính phủ		deregulate, delimit	Partly representatives argued that price decontrol and currency reform would not work = Các đại diện của Đảng cho rằng việc kiểm chế giá và cải cách tiền tệ sẽ không làm việc
103. regularly	/'regjuləri/	đều đặn, thường xuyên		often, frequently	We meet regularly to discuss the progress of the project = Chúng tôi gặp nhau thường xuyên để thảo

Quyển Ebook này do tập thể Admin Group “Cùng học Toeic 990” viết và biên soạn nhằm giúp các bạn thi Toeic có nguồn tài liệu tự học hiệu quả và chất lượng. Mong các bạn đừng mua bán cuốn sách này vì thế sẽ làm mất đi giá trị mà chúng mình gửi đến

GROUP “CÙNG HỌC TOEIC 990 ||

<https://www.facebook.com/groups/toeiccunghoc990/>

					luận về tiến độ của dự án
104. real estate	<i>/'ri:əl əsteɪt/</i>	địa ốc, bất động sản		property, land	My father sold real estate = Cha tôi bán bất động sản
105. prepayment	<i>/'pri:peɪmənt /</i>	sự trả trước		advance payment	A prepayment can be made by a single individual, a corporation or another type of organization = Một khoản thanh toán trước có thể được thực hiện bởi một cá nhân, một công ty hoặc một loại tổ chức khác
106. maximize	<i>/'mæksɪmaɪz /</i>	làm tăng lên đến tốt độ		make the most of	Maximize the window to full screen = Tối đa hóa cửa sổ để toàn màn hình
107. relatively	<i>/'relatɪvli/</i>	có liên quan, tương đối		comparatively, moderately	We had relatively few applications for the job = Chúng tôi có ít ứng dụng liên quan cho công việc

Quyển Ebook này do tập thể Admin Group “Cùng học Toeic 990” viết và biên soạn nhằm giúp các bạn thi Toeic có nguồn tài liệu tự học hiệu quả và chất lượng. Mong các bạn đừng mua bán cuốn sách này vì thế sẽ làm mất đi giá trị mà chúng mình gửi đến

GROUP “CÙNG HỌC TOEIC 990 ||

<https://www.facebook.com/groups/toeiccunghoc990/>

108. thoughtfully	/ˈθɔːtfəli/	chú đáo, quan tâm/ trầm tư		considerately, kindly, caringly, helpfully	He looked at her thoughtfully = Anh ấy nhìn cô ấy một cách trầm tư
109. agreeably	/əˈɡriːəbli/	trong một cách dễ chịu, tốt đẹp		pleasantly, enjoyably, comfortably	They chatted agreeably while waiting = Họ nói chuyện thoải mái trong lúc chờ đợi
110. hazard	/ˈhæzəd/	mối nguy hiểm, rủi ro		risk, danger, threat	Everybody is aware of the hazards of smoking = Mọi người đều ý thức được nguy cơ hút thuốc
111. intermission	/ˌɪntəˈmɪʃn/	sự ngừng		pause, intermezzo, interval	After intermission, the second band played = Sau khi tạm ngừng, ban nhạc thứ hai đã chơi.
112. lower	/ˈlouə/	thấp hơn, hạ thấp		inferior, lesser	I have problems with my lower back = Tôi có vấn đề với lưng dưới của tôi

Quyển Ebook này do tập thể Admin Group “Cùng học Toeic 990” viết và biên soạn nhằm giúp các bạn thi Toeic có nguồn tài liệu tự học hiệu quả và chất lượng. Mong các bạn đừng mua bán cuốn sách này vì thế sẽ làm mất đi giá trị mà chúng mình gửi đến

GROUP “CÙNG HỌC TOEIC 990 ||

<https://www.facebook.com/groups/toeiccuonghoc990/>

113. finance	/fai'næns/	tài chính		money, economics	Finance for education comes from taxpayers = tài chính cho giáo dục đến từ người nộp thuế
114. headquarters	/'hed'kwɔ:təz/	sự chỉ huy, tổng hành dinh		control center, head office	I'm now based at headquarters = Bây giờ tôi đang làm trụ sở chính
115. hospitality	/,hɒspi'tæliti/	lòng mến khách		welcome, friendliness, openness	Thank you for your kind hospitality = Cảm ơn vì lòng hiếu khách của bạn
116. huge	/hju:ddʒ/	to lớn, khổng lồ		enormous, giant, massive	The party was a huge success = Đảng là một thành công to lớn
117. schedule	/'ʃedju:/	kế hoạch, thời gian biểu		plan, timetable	We're working to a tight schedule = Chúng tôi đang làm việc với một lịch trình chặt chẽ
118. submit	/səb'mit/	khuất phục, đệ trình		offer, propose	Completed projects must be submitted by 10 March = Các dự án đã hoàn thành phải được nộp trước ngày 10 tháng 3

Quyển Ebook này do tập thể Admin Group “Cùng học Toeic 990” viết và biên soạn nhằm giúp các bạn thi Toeic có nguồn tài liệu tự học hiệu quả và chất lượng. Mong các bạn đừng mua bán cuốn sách này vì thế sẽ làm mất đi giá trị mà chúng mình gửi đến

GROUP “CÙNG HỌC TOEIC 990 ||

<https://www.facebook.com/groups/toeiccunghoc990/>

119. trend	/trend/	phương hướng, đi về phía		tendency, leaning	You seem to have set a new trend = Bạn dường như đã bắt đầu một xu hướng mới.
120. workload	/'wə:klis/	khối lượng công việc		tasks at hand, assignment	We have taken on extra staff to cope with the increased workload = Chúng tôi đã nhận thêm nhân viên để đối phó với khối lượng công việc gia tăng
121. properly (adv)	/'pra:pərli/	đúng, chính xác		-correctly - accurately	-The television isn't working properly. = Chiếc TV đang không hoạt động đúng cách.
122. restructuring (n)	/,ri:'strʌktʃərɪŋ/	sự cơ cấu lại		-rearrangement -reconstitution	-The company is undergoing a major restructuring. = Công ty đang trải qua quá trình cơ cấu lại to lớn.

Quyển Ebook này do tập thể Admin Group “Cùng học Toeic 990” viết và biên soạn nhằm giúp các bạn thi Toeic có nguồn tài liệu tự học hiệu quả và chất lượng. Mong các bạn đừng mua bán cuốn sách này vì thế sẽ làm mất đi giá trị mà chúng mình gửi đến

GROUP “CÙNG HỌC TOEIC 990 ||

<https://www.facebook.com/groups/toeiccuonghoc990/>

123. property(n)	/ˈprɑːpərti/	quyền sở hữu, tài sản(đất đai, nhà cửa,...)		-estate -asset -ownership	-This building is government property. = Tòa nhà này là tài sản của nhà nước.
124. typically(ad v)	/ˈtɪpɪkli/	điển hình, tiêu biểu		-commonly -usually -routinely -frequently -mostly	-A typically priced meal will be around \$10. = Giá 1 bữa ăn thông thường vào khoảng 10 USD.
125. Exception(n)	/ɪkˈsepʃn/	ngoại lệ		-privilege	-Most of the buildings in the town are modern, but the church is an exception. = Hầu hết tòa nhà trong thị trấn là mới nhưng nhà thờ là 1 ngoại lệ.
126. Exceed(v)	/ɪkˈsiːd/	vượt quá		-surpass -outpace	-His achievements have exceeded expectations. = Thành tựu của anh ấy đã vượt quá mong đợi.

Quyển Ebook này do tập thể Admin Group “Cùng học Toeic 990” viết và biên soạn nhằm giúp các bạn thi Toeic có nguồn tài liệu tự học hiệu quả và chất lượng. Mong các bạn đừng mua bán cuốn sách này vì thế sẽ làm mất đi giá trị mà chúng mình gửi đến

GROUP “CÙNG HỌC TOEIC 990 ||

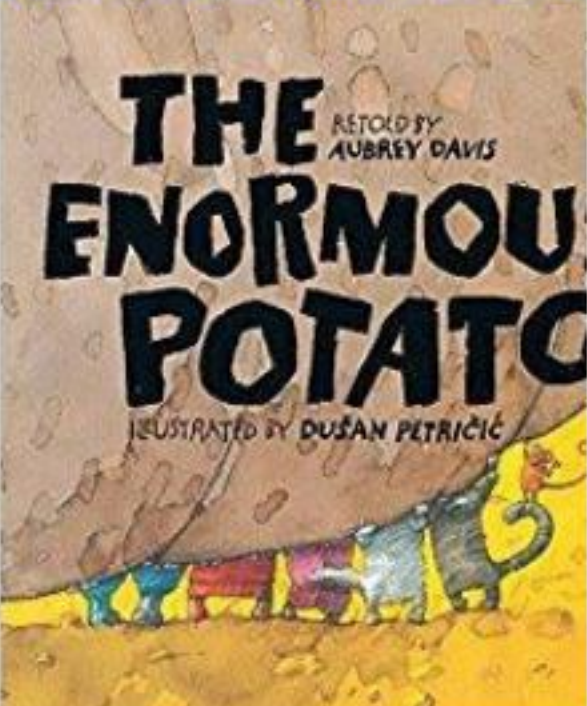
<https://www.facebook.com/groups/toeiccunghoc990/>

127. Exaggerate(v)	/ɪɡˈzædʒəreɪ t/	thôi phồng, phóng đại		-amplify -overstate	-He tends to exaggerate the difficulties. = Anh ta thường hay phóng đại độ khó.
128. Evaluate(v)	/ɪˈvæljuet/	ước lượng, định giá, đánh giá		-judge -calculate -estimate -figure out	-Our research attempts to evaluate the effectiveness of the different drugs. = Nghiên cứu của chúng tôi có mục đích đánh giá độ hiệu quả của các loại thuốc.
129. Enhance(v)	/ɪnˈhæns/	làm tăng		-increase -improve -boost	-This is an opportunity to enhance the reputation of the company. = Đây là cơ hội để tăng danh tiếng công ty.

Quyển Ebook này do tập thể Admin Group “Cùng học Toeic 990” viết và biên soạn nhằm giúp các bạn thi Toeic có nguồn tài liệu tự học hiệu quả và chất lượng. Mong các bạn đừng mua bán cuốn sách này vì thế sẽ làm mất đi giá trị mà chúng mình gửi đến

GROUP “CÙNG HỌC TOEIC 990 ||

<https://www.facebook.com/groups/toeiccunghoc990/>

130. Enormous(a dj)	/i' nɔ:rməs/	to lớn, không lồ		-colossal -gigantic -massive -tremendous	-The problems facing the President are enormous. = Những vấn đề Tổng thống đang đối mặt rất to lớn.
--	--------------	---------------------	--	---	--

Quyển Ebook này do tập thể Admin Group “Cùng học Toeic 990” viết và biên soạn nhằm giúp các bạn thi Toeic có nguồn tài liệu tự học hiệu quả và chất lượng. Mong các bạn đừng mua bán cuốn sách này vì thế sẽ làm mất đi giá trị mà chúng mình gửi đến